

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**



VIGLACERA

**TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

|  | Trang   |
|--|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                                | 02 - 03 |
| Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất | 04      |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét                  | 05 - 63 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                                | 05 - 08 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất                | 09      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất                          | 10 - 11 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất                       | 12 - 63 |



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Viglacera - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

### **TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Viglacera - CTCP trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo văn bản số 903/TTg-ĐMDN ngày 07/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 491/HUD-HĐTV ngày 30/06/2011 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô Thị. Ngày 02/12/2013, tại quyết định số 2343/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng Công ty Viglacera thành công ty cổ phần. Căn cứ vào kết quả chào bán cổ phần, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 716/QĐ-BXD ngày 24/06/2014 điều chỉnh lại phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera. Theo đó, Tổng Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Tổng Công ty cổ phần từ ngày 22/07/2014.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tầng 16 và 17 Tòa nhà Viglacera - Số 01 Đại lộ Thăng Long - Phường Mỹ Trì - Quận Nam Từ Liêm - Thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Ông Luyện Công Minh | Chủ tịch   |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Thành viên |
| Ông Trần Ngọc Anh   | Thành viên |
| Ông Lưu Văn Lầu     | Thành viên |
| Ông Nguyễn Quý Tuấn | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Anh Tuấn  | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Minh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn  | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Ngọc Anh    | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Hoàng Kim Bồng   | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Bà Ngô Thùy Trang   | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Cẩm Vân   | Thành viên |
| Ông Nguyễn Hải Long | Thành viên |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2015

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**KT/TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Anh Tuấn**



Số: 1455 /2015/BC.KTTC-AASC.KT5

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Viglacera - CTCP**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty Viglacera - CTCP tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



**Nguyễn Quốc Dũng**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm  
toán số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2015

**Nguyễn Trường Minh**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm  
toán số: 2290-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

| Mã số      | TÀI SẢN  | Thuyết minh | 30/06/2015               | 01/01/2015               |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |  |             | VND                      | VND                      |
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     |             | <b>6.348.422.676.172</b> | <b>6.283.529.724.671</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>3</b>    | <b>928.466.666.615</b>   | <b>1.026.375.030.780</b> |
| 111        | 1. Tiền  |             | 427.301.381.042          | 409.025.836.792          |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                  |             | 501.165.285.573          | 617.349.193.988          |
| <b>120</b> | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> |             | <b>35.275.253.725</b>    | <b>141.649.094</b>       |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 4           | 35.275.253.725           | 141.649.094              |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        |             | <b>1.492.323.219.963</b> | <b>1.461.473.123.059</b> |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 5           | 957.324.368.293          | 951.739.376.545          |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            |             | 167.053.717.774          | 166.378.759.737          |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn                | 6           | 2.100.000.000            | 2.100.000.000            |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                      | 7           | 465.023.052.036          | 436.702.820.683          |
| 137        | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          |             | (99.735.639.773)         | (96.058.719.361)         |
| 139        | 6. Tài sản thiếu chờ xử lý                     |             | 557.721.633              | 610.885.455              |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>9</b>    | <b>3.747.557.662.392</b> | <b>3.665.148.563.361</b> |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                                |             | 3.775.871.543.878        | 3.688.391.752.061        |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              |             | (28.313.881.486)         | (23.243.188.700)         |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                |             | <b>144.799.873.477</b>   | <b>130.391.358.377</b>   |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 10          | 34.740.110.408           | 9.642.267.748            |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     |             | 90.920.937.770           | 109.812.875.224          |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 18          | 19.138.825.299           | 10.936.215.405           |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

| Mã số      | TÀI SẢN  | Thuyết minh | 30/06/2015                | 01/01/2015                |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
|            |  |             | VND                       | VND                       |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      |             | <b>6.066.288.984.028</b>  | <b>6.026.216.628.481</b>  |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           |             | <b>10.568.703.030</b>     | <b>9.894.012.252</b>      |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác                       | 7           | 10.568.703.030            | 9.894.012.252             |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                     |             | <b>3.087.398.527.239</b>  | <b>3.014.239.549.333</b>  |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 11          | 2.946.880.072.565         | 2.872.140.523.797         |
| 222        | - Nguyên giá                                   |             | 6.382.164.982.616         | 6.147.125.805.049         |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (3.435.284.910.051)       | (3.274.985.281.252)       |
| 224        | 2. Tài sản cố định thuê tài chính              | 12          | 36.146.540.657            | 38.255.547.370            |
| 225        | - Nguyên giá                                   |             | 51.492.161.221            | 53.601.261.750            |
| 226        | - Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (15.345.620.564)          | (15.345.714.380)          |
| 227        | 3. Tài sản cố định vô hình                     | 13          | 104.371.914.017           | 103.843.478.166           |
| 228        | - Nguyên giá                                   |             | 131.889.154.204           | 130.179.019.204           |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (27.517.240.187)          | (26.335.541.038)          |
| <b>230</b> | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | 14          | <b>1.807.584.115.132</b>  | <b>1.801.428.435.585</b>  |
| 231        | - Nguyên giá                                   |             | 2.125.887.340.887         | 2.090.534.986.568         |
| 232        | - Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (318.303.225.755)         | (289.106.550.983)         |
| <b>240</b> | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             |             | <b>551.804.510.468</b>    | <b>591.907.306.040</b>    |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 15          | 551.804.510.468           | 591.907.306.040           |
| <b>250</b> | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | 4           | <b>221.313.829.809</b>    | <b>214.514.781.670</b>    |
| 252        | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     |             | 212.706.598.504           | 206.158.218.098           |
| 253        | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              |             | 10.527.764.836            | 10.280.986.297            |
| 254        | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn           |             | (2.106.722.725)           | (2.106.722.725)           |
| 255        | 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             |             | 186.189.194               | 182.300.000               |
| <b>260</b> | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                |             | <b>387.619.298.350</b>    | <b>394.232.543.601</b>    |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 10          | 379.253.154.382           | 388.792.478.261           |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              |             | 251.220.445               | 247.728.846               |
| 263        | 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn |             | 3.268.742.795             | -                         |
| 269        | 4. Lợi thế thương mại                          | 16          | 4.846.180.728             | 5.192.336.494             |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       |             | <b>12.414.711.660.200</b> | <b>12.309.746.353.152</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                               | Thuyết minh | 30/06/2015               | 01/01/2015               |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |   |             | VND                      | VND                      |
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                   |             | <b>9.410.307.431.382</b> | <b>9.377.083.026.733</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                   |             | <b>5.806.652.996.433</b> | <b>5.696.038.241.449</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn          | 17          | 1.128.493.221.042        | 1.228.064.661.525        |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn    |             | 163.695.859.489          | 127.206.250.435          |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước  | 18          | 688.527.758.940          | 882.547.462.539          |
| 314        | 4. Phải trả người lao động              |             | 91.866.671.636           | 115.728.456.803          |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn            | 19          | 1.352.440.983.214        | 1.228.216.195.101        |
| 318        | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn    | 20          | 24.605.859.432           | 45.354.254.345           |
| 319        | 7. Phải trả ngắn hạn khác               | 21          | 531.394.356.413          | 401.421.046.072          |
| 320        | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn    | 22          | 1.559.357.886.047        | 1.514.928.290.350        |
| 321        | 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn           | 23          | 241.704.147.883          | 150.941.592.457          |
| 322        | 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi           |             | 24.566.252.337           | 1.630.031.822            |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                   |             | <b>3.603.654.434.949</b> | <b>3.681.044.785.284</b> |
| 333        | 1. Chi phí phải trả dài hạn             | 19          | 9.187.344.010            | 6.575.531.057            |
| 336        | 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn     | 20          | 2.661.763.797.042        | 2.570.313.470.240        |
| 337        | 3. Phải trả dài hạn khác                | 21          | 35.374.999.798           | 31.765.109.758           |
| 338        | 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn     | 22          | 827.920.842.949          | 993.283.586.884          |
| 342        | 5. Dự phòng phải trả dài hạn            | 23          | 35.188.567.821           | 38.625.796.336           |
| 343        | 6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ |             | 34.218.883.329           | 40.481.291.009           |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | 30/06/2015                | 01/01/2015                |
|-------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
|       |  |             | VND                       | VND                       |
| 400   | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU                              |             | 3.004.404.228.818         | 2.932.663.326.419         |
| 410   | I. Vốn chủ sở hữu                              | 24          | 2.995.615.698.080         | 2.923.877.221.419         |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      |             | 2.645.000.000.000         | 2.645.000.000.000         |
| 411a  | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       |             | 2.645.000.000.000         | 2.645.000.000.000         |
| 412   | 2. Thặng dư vốn cổ phần                        |             | 3.839.113.235             | 3.839.113.235             |
| 414   | 3. Vốn khác của chủ sở hữu                     |             | 7.439.978.656             | 7.362.984.856             |
| 415   | 4. Cổ phiếu quỹ                                |             | (148.162.639)             | (148.162.639)             |
| 416   | 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             |             | (193.544.307.015)         | (193.544.307.015)         |
| 418   | 6. Quỹ đầu tư phát triển                       |             | 102.070.167.863           | 97.219.521.936            |
| 420   | 7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               |             | 6.874.279.135             | 6.874.279.135             |
| 421   | 8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           |             | 130.641.400.992           | 68.125.918.153            |
| 421a  | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | 385.536                   | -                         |
| 421b  | - LNST chưa phân phối kỳ này                   |             | 130.641.015.455           | 68.125.918.153            |
| 429   | 9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             |             | 293.443.227.853           | 289.147.873.758           |
| 430   | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác                 |             | 8.788.530.738             | 8.786.105.000             |
| 431   | 1. Nguồn kinh phí                              |             | 8.788.530.738             | 8.786.105.000             |
| 440   | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN                            |             | <u>12.414.711.660.200</u> | <u>12.309.746.353.152</u> |

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



KT/TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Anh Tuấn

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2015 |
|-------|--|-------------|----------------------|
|       |  |             | VND                  |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 26          | 3.696.566.309.034    |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 27          | 73.607.209.601       |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ        |             | 3.622.959.099.433    |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                    | 28          | 2.811.243.471.138    |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       |             | 811.715.628.295      |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 29          | 14.369.862.047       |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                                   | 30          | 99.377.444.833       |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                              |             | 80.687.891.587       |
| 24    | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết |             | 6.584.537.711        |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                                    | 31          | 234.304.907.946      |
| 26    | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 32          | 198.632.724.666      |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            |             | 300.354.950.607      |
| 31    | 12. Thu nhập khác                                      | 33          | 38.160.496.019       |
| 32    | 13. Chi phí khác                                       | 34          | 92.089.902.998       |
| 40    | 14. Lợi nhuận khác                                     |             | (53.929.406.979)     |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  |             | 246.425.543.629      |
| 51    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành       | 35          | 51.567.750.913       |
| 52    | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại        | 36          | (3.491.599)          |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           |             | 194.861.284.315      |
| 61    | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                  |             | 152.416.878.066      |
| 62    | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát     |             | 42.444.406.248       |
| 70    | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 37          | 559                  |

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2015

P. Tổng Giám đốc



KTT TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Anh Tuấn

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số   | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2015     |
|---|--|-------------|--------------------------|
|   |  |             | VND                      |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |  |             |                          |
| 01  | <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   |             | 246.425.543.629          |
|   | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |             | 346.774.766.073          |
| 02  | - Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư  |             | 203.142.849.420          |
| 03  | - Các khoản dự phòng   |             | 96.072.940.109           |
| 05  | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | (11.098.122.128)         |
| 06  | - Chi phí lãi vay  |             | 80.687.891.587           |
| 07  | - Các khoản điều chỉnh khác  |             | (22.030.792.915)         |
| 08  | <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          |             | <b>593.200.309.701</b>   |
| 09  | - Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | (25.009.883.749)         |
| 10  | - Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | (90.748.534.612)         |
| 11  | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | (48.537.573.567)         |
| 12  | - Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | (14.275.241.218)         |
| 14  | - Tiền lãi vay đã trả  |             | (76.757.723.452)         |
| 15  | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (24.433.891.120)         |
| 17  | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (15.119.817.012)         |
| 20  | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   |             | <b>298.317.644.971</b>   |
| 21  | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                         |             | (239.214.692.012)        |
| 22  | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | 1.533.830.686            |
| 23  | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  |             | (39.225.451.011)         |
| 24  | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                                      |             | 4.087.957.186            |
| 25  | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | (246.778.539)            |
| 27  | 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   |             | 11.493.433.155           |
| 30  | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   |             | <b>(261.571.700.535)</b> |
| 33  | 1. Tiền thu từ đi vay  |             | 1.892.595.903.019        |
| 34  | 2. Tiền trả nợ gốc vay   |             | (1.992.433.806.582)      |
| 35  | 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  |             | (4.575.808.927)          |
| 36  | 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   |             | (31.068.965.749)         |
| 40  | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  |             | <b>(135.482.678.239)</b> |

ITTC  
 ĐÔNG  
 NHẬN  
 G KIP  
 AA  
 IN KI



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2015   |
|-------|---|-------------|------------------------|
|       |   |             | VND                    |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                          |             | (98.736.733.803)       |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        |             | 1.026.375.030.780      |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | 828.369.638            |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 3           | <u>928.466.666.615</u> |

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



KT/TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Anh Tuấn





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Viglacera - CTCP trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo văn bản số 903/TTg-ĐMDN ngày 07/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 491/HUD-HĐTV ngày 30/06/2011 của Hội Đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô Thị. Ngày 02/12/2013, tại quyết định số 2343/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng Công ty Viglacera thành công ty cổ phần. Căn cứ vào kết quả chào bán cổ phần, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 716/QĐ-BXD ngày 24/06/2014 điều chỉnh lại phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100108173 đăng ký lần đầu ngày 01/10/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 09/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.645.000.000.000 VND (Hai nghìn sáu trăm bốn mươi lăm tỷ đồng Việt Nam).

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Tổng Công ty hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác nhau, mỗi lĩnh vực có một chu kỳ kinh doanh riêng, cụ thể:

- Kinh doanh bất động sản: trên 12 tháng;
- Quản lý vận hành khu đô thị, khu công nghiệp: dưới 12 tháng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng: dưới 12 tháng;
- Xây lắp: Căn cứ theo từng công trình, hạng mục cụ thể.

#### Cấu trúc tập đoàn

Tổng Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

| <u>Tên đơn vị</u>                           | <u>Trụ sở</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u>                   |
|---|---------------|---|
| Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera | Hà Nội        | Xây dựng và kinh doanh bất động sản                 |
| Công ty Sứ Viglacera Bình Dương             | Bình Dương    | Sản xuất, kinh doanh sứ vệ sinh và phụ kiện         |
| Công ty Kính nổi Viglacera                  | Bình Dương    | Sản xuất và kinh doanh kính nổi                     |
| Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera  | Hà Nội        | Xây dựng và kinh doanh bất động sản                 |
| Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera   | Bắc Ninh      | Kinh doanh bất động sản                             |
| Công ty Thi công Cơ giới Viglacera          | Bắc Ninh      | Đầu tư, xây dựng các công trình, dự án bất động sản |
| Công ty Xây dựng Viglacera                  | Bắc Ninh      | Xây dựng và kinh doanh bất động sản                 |
| Công ty Sen vòi Viglacera                   | Hà Nội        | Sản xuất và kinh doanh thiết bị vệ sinh             |
| Viện nghiên cứu và phát triển Viglacera     | Hà Nội        | Nghiên cứu và phát triển Công nghệ                  |
| Trường Cao đẳng nghề Viglacera              | Bắc Ninh      | Đào tạo nghề  |

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2015 bao gồm:

| <b>Tên công ty</b>                          | <b>Địa chỉ</b> | <b>Tỷ lệ lợi ích</b> | <b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b> | <b>Hoạt động kinh doanh chính</b>        |
|---|----------------|----------------------|-------------------------------|--|
| Công ty CP Viglacera Thăng Long             | Vĩnh Phúc      | 51,07%               | 51,07%                        | Sản xuất và kinh doanh gạch men          |
| Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera     | Hà Nội         | 51,00%               | 51,00%                        | Sản xuất và kinh doanh bao bì, má phanh  |
| Công ty CP Viglacera Bá Hiến                | Vĩnh Phúc      | 52,64%               | 52,64%                        | Sản xuất và kinh doanh gạch              |
| Công ty CP Viglacera Từ Liêm                | Hà Nội         | 51,00%               | 51,00%                        | Sản xuất và kinh doanh gạch              |
| Công ty CP Viglacera Đông Anh               | Hà Nội         | 51,00%               | 51,00%                        | Sản xuất và kinh doanh gạch              |
| Công ty CP Tư vấn Viglacera                 | Hà Nội         | 80,41%               | 80,41%                        | Lập dự án, thiết kế các công trình       |
| Công ty CP Việt Trì Viglacera               | Phú Thọ        | 97,47%               | 97,47%                        | Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh        |
| Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu           | Bắc Ninh       | 51,00%               | 51,00%                        | Sản xuất và kinh doanh kính              |
| Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera     | Hà Nội         | 52,72%               | 52,72%                        | Xây dựng                                 |
| Công ty CP Viglacera Hữu Hưng               | Hà Nội         | 51,00%               | 51,00%                        | Sản xuất và kinh doanh gạch              |
| Công ty CP Viglacera Tiên Sơn               | Bắc Ninh       | 51,00%               | 51,00%                        | Sản xuất và kinh doanh gạch men          |
| Công ty CP Thương mại Viglacera             | Hà Nội         | 78,64%               | 78,64%                        | Kinh doanh vật liệu xây dựng             |
| Công ty CP Viglacera Vân Hải                | Quảng Ninh     | 60,00%               | 60,00%                        | Khai thác và kinh doanh cát              |
| Công ty CP Khoáng sản Viglacera             | Yên Bái        | 51,00%               | 51,00%                        | Khai thác và kinh doanh khoáng sản       |
| Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì           | Hà Nội         | 62,96%               | 62,96%                        | Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh        |
| Công ty CP Viglacera Hạ Long                | Quảng Ninh     | 50,48%               | 50,48%                        | Sản xuất và kinh doanh gạch              |
| Công ty CP Viglacera Hà Nội                 | Hà Nội         | 51,00%               | 51,00%                        | Sản xuất và kinh doanh gạch men          |
| Công ty CP Bê tông khí Viglacera            | Bắc Ninh       | 89,73%               | 89,73%                        | Sản xuất gạch chịu áp                    |
| Công ty CP Vinafacade                       | Hà Nội         | 53,01%               | 53,01%                        | Kinh doanh, lắp dựng kính xây dựng       |
| Công ty CP Gạch Clinker Viglacera           | Quảng Ninh     | 50,42%               | 99,87%                        | Sản xuất và kinh doanh gạch              |
| Công ty CP Viglacera Đông Triều             | Quảng Ninh     | 67,47%               | 67,47%                        | Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng |
| Công ty CP Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera | Hà Nội         | 51,02%               | 51,02%                        | Kinh doanh gạch men                      |

Công ty con chưa được hợp nhất là Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc do Công ty này chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, vẫn đang trong giai đoạn bắt đầu triển khai công tác đầu tư nhà máy (Xem thêm tại thuyết minh số 4).

Tổng Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2015 bao gồm:

| <b>Tên công ty</b>                   | <b>Địa chỉ</b> | <b>Tỷ lệ lợi ích</b> | <b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b> | <b>Hoạt động kinh doanh chính</b> |
|--------------------------------------|----------------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|
| Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG) | Bắc Ninh       | 29,28%               | 29,28%                        | Sản xuất và kinh doanh kính       |



| <b>Tên công ty</b>                                    | <b>Địa chỉ</b> | <b>Tỷ lệ lợi ích</b> | <b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b> | <b>Hoạt động kinh doanh chính</b>    |
|---|----------------|----------------------|-------------------------------|--------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn                      | Bắc Ninh       | 24,93%               | 24,93%                        | Sản xuất và kinh doanh gạch          |
| Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I                   | Quảng Ninh     | 26,00%               | 26,00%                        | Sản xuất và kinh doanh gạch          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera    | Hà Nội         | 26,15%               | 26,15%                        | Kinh doanh xuất nhập khẩu            |
| Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống | Hà Nội         | 25,00%               | 25,00%                        | Sản xuất và kinh doanh gạch chịu lửa |

Các Công ty liên kết là Công ty Cổ Phần Viglacera Delta và Công ty Mango GMBH chưa được kế toán theo phương pháp vốn chủ trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015. Tuy nhiên vấn đề này không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất (Xem thêm tại thuyết minh số 4).

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Tổng Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 43.

### **2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ được tính bằng lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu kỳ cộng lợi ích cổ đông không kiểm soát phát sinh trong kỳ.

## **2.5. Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.



Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tổng Công ty căn cứ vào



thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp, đầu tư Bất động sản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Dây chuyền kính cán vôn hoa công suất 120 tấn/ngày tại Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu (Công ty con) đang tạm dừng sản xuất. Từ ngày 01/07/2012, Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu đã ngừng việc trích khấu hao của Tài sản cố định này. Nếu tiếp tục trích khấu hao thì số khấu hao cần trích từ thời điểm 01/07/2012 đến nay (30/06/2015) là 33.349 triệu VND, trong đó số lũy kế khấu hao cần trích đến 31/12/2014 là 28.259 triệu VND, và chi phí khấu hao cần trích của 6 tháng đầu năm 2015 là 5.090 triệu VND.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 08 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất               | 20 - 50 năm |
| - Phần mềm quản lý                | 08 năm      |



Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Cơ sở hạ tầng          | 20 - 50 năm |

### **2.12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. BCC mà Tổng Công ty thực hiện là BCC chia lợi nhuận sau thuế. Lợi nhuận sau thuế dùng để tạm phân chia được tính bằng cách lấy doanh thu trừ đi giá vốn, chi phí bảo hành công trình của dự án, chi phí quản lý phân bổ và trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp.

### **2.13. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Đối với lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa tại các công ty con theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ đã ban hành trước Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần thì thực hiện phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/8/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước. Thời gian thực hiện phân bổ không quá 10 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

Chi phí trả trước của Công ty mẹ được đánh giá khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011 bao gồm: Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được phân bổ trong thời gian 10 năm và giá trị thương hiệu được phân bổ trong thời gian 3 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần.

### **2.14. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

### **2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.



Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### 2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### 2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được Tổng Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch phát sinh do việc Công ty mẹ ghi nhận tăng giá trị các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và khi đánh giá lại tại thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần. Chênh lệch này được ghi giảm vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại tài sản trên báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

## **2.21. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.





*Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tổng Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Tổng Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Tổng Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu cho thuê tài sản hạ tầng khu công nghiệp có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Tổng Công ty ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.22. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ



từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### 2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

### 2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### 2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:



- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|   | 30/06/2015             | 01/01/2015               |
|---|------------------------|--------------------------|
|   | VND                    | VND                      |
| Tiền mặt                                  | 22.868.309.308         | 17.958.205.226           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn           | 403.475.571.734        | 390.337.631.566          |
| Tiền đang chuyển                          | 957.500.000            | 730.000.000              |
| Các khoản tương đương tiền <sup>[1]</sup> | 501.165.285.573        | 617.349.193.988          |
|   | <b>928.466.666.615</b> | <b>1.026.375.030.780</b> |

Tại ngày 30/06/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có tổng giá trị 501.165.285.573 VND được gửi tại các Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội, Ngân hàng TMCP Quân đội với lãi suất điều chỉnh theo từng thời kỳ..

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                                     | 30/06/2015            |                       | 01/01/2015         |                    |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|--------------------|
|                                     | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        | Giá gốc            | Giá trị ghi sổ     |
|                                     | VND                   | VND                   | VND                | VND                |
| <b>Ngắn hạn</b>                     | <b>35.275.253.725</b> | <b>35.275.253.725</b> | <b>141.649.094</b> | <b>141.649.094</b> |
| - Tiền gửi có kỳ hạn <sup>[1]</sup> | 35.275.253.725        | 35.275.253.725        | 141.649.094        | 141.649.094        |
| <b>Dài hạn</b>                      | <b>186.189.194</b>    | <b>182.300.000</b>    | <b>182.300.000</b> | <b>182.300.000</b> |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                | 3.889.194             | -                     | -                  | -                  |
| - Trái phiếu                        | 100.000.000           | 100.000.000           | 100.000.000        | 100.000.000        |
| - Các khoản đầu tư khác             | 82.300.000            | 82.300.000            | 82.300.000         | 82.300.000         |
|                                     | <b>35.461.442.919</b> | <b>35.457.553.725</b> | <b>323.949.094</b> | <b>323.949.094</b> |

<sup>[1]</sup>Tại ngày 30/06/2015, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội với lãi suất điều chỉnh theo từng thời kỳ.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|   | 30/06/2015             |                        | 01/01/2015             |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá gốc<br>VND         | Giá trị hợp lý<br>VND  | Dự phòng<br>VND        | Giá trị hợp lý<br>VND  |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>          | <b>304.659.412.336</b> | <b>212.706.598.504</b> | -                      | <b>206.158.218.098</b> |
| - Công ty TNHH Kinh nội Việt Nam (VFG)                  | 286.821.000.000        | 187.863.135.140        | -                      | 181.481.054.390        |
| - Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn                      | 4.837.506.400          | 11.324.100.360         | -                      | 11.320.256.582         |
| - Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I                   | 2.002.000.000          | 4.844.305.343          | -                      | 4.848.524.023          |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera    | 6.789.858.319          | 6.689.783.467          | -                      | 6.715.595.055          |
| - Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đường | 3.482.862.617          | 1.259.089.194          | -                      | 1.066.603.048          |
| - Công ty Cổ phần Viglacera Delta <sup>[1]</sup>        | 500.000.000            | 500.000.000            | -                      | 500.000.000            |
| - Công ty Mango GMBH <sup>[1]</sup>                     | 226.185.000            | 226.185.000            | -                      | 226.185.000            |
| <b>Các khoản đầu tư khác</b>                            | <b>10.527.764.836</b>  | <b>8.421.042.111</b>   | <b>(2.106.722.725)</b> | <b>(2.106.722.725)</b> |
| - Công ty Cổ phần Viglacera Hợp Thịnh                   | 1.305.017.929          | 700.017.929            | (605.000.000)          | 700.017.929            |
| - Công ty Cổ phần Giấy Tây Đô                           | 600.000.000            | -                      | (600.000.000)          | (600.000.000)          |
| - Công ty Cổ phần Cầu Xây                               | 1.294.497.242          | 1.294.497.242          | -                      | 1.294.497.242          |
| - Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera                 | 450.000.000            | -                      | (450.000.000)          | (450.000.000)          |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Viglacera Land        | 353.167.173            | 333.476.970            | (19.690.203)           | 333.476.970            |
| - Công ty Cổ phần Gương Gò Vấp                          | 520.000.000            | 87.967.478             | (432.032.522)          | 87.967.478             |
| - Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc <sup>[2]</sup>      | 6.005.082.492          | 6.005.082.492          | -                      | 5.758.303.953          |
|   | <b>315.187.177.172</b> | <b>221.127.640.615</b> | <b>(2.106.722.725)</b> | <b>214.332.481.670</b> |
|   |                        |                        |                        | <b>(2.106.722.725)</b> |

<sup>[1]</sup>Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết này (do các Công ty con thực hiện đầu tư) đang được trình bày theo giá gốc mà chưa được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ do giá trị các khoản đầu tư là không trọng yếu đối với Báo cáo tài chính hợp nhất.

<sup>[2]</sup>Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc chưa được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất này như là Công ty con của Tổng Công ty do Công ty này chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (đang trong giai đoạn bắt đầu triển khai công tác đầu tư nhà máy). Tuy nhiên, vấn đề này được đánh giá là không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất. Tại 30/06/2015, Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty đối với công ty này là 100% (thông qua các công ty con cấp 1) và tỷ lệ lợi ích là 57,94%.



**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

| <b>Tên công ty liên kết</b>                           | <b>Nơi thành lập và hoạt động</b> | <b>Tỷ lệ lợi ích</b> | <b>Tỷ lệ biểu quyết</b> | <b>Hoạt động kinh doanh chính</b>                      |
|---|-----------------------------------|----------------------|-------------------------|--|
| Công ty TNHH Kính nội Việt Nam (VFG)                  | Bắc Ninh                          | 29,28%               | 29,28%                  | Sản xuất và kinh doanh kính                            |
| Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn                      | Bắc Ninh                          | 24,93%               | 24,93%                  | Sản xuất và kinh doanh gạch                            |
| Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I                   | Quảng Ninh                        | 26,00%               | 26,00%                  | Sản xuất và kinh doanh gạch                            |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera    | Hà Nội                            | 26,15%               | 26,15%                  | Kinh doanh xuất nhập khẩu                              |
| Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống | Hà Nội                            | 25,00%               | 25,00%                  | Sản xuất và kinh doanh gạch chịu lửa                   |
| Công ty Cổ phần Viglacera Delta                       | Bắc Ninh                          | 10,20%               | 20%                     | Sản xuất cấu kiện kim loại và Plastic, cửa an toàn ... |
| Công ty Mango GmbH                                    | CH Liên Bang Đức                  | 23,59%               | 30,00%                  | Thương mại   |

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và các Công ty liên kết trong kỳ:

|  | <b>Mối quan hệ</b> | <b>6 tháng đầu năm 2015</b> |
|--|--------------------|-----------------------------|
|  |                    | <b>VND</b>                  |
| <b>Doanh thu bán hàng</b>                  |                    |                             |
| - Công ty TNHH Kính Nội Việt Nam           | Công ty liên kết   | 13.546.606.192              |
| - Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn         | Công ty liên kết   | 187.891.000                 |
| - Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I      | Công ty liên kết   | 94.628.000                  |
| - Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Viglacera | Công ty liên kết   | 3.573.914.808               |
| - Công ty Cổ phần Viglacera Cầu Đuống      | Công ty liên kết   | 63.807.000                  |
| <b>Mua nguyên vật liệu, dịch vụ</b>        |                    |                             |
| - Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I      | Công ty liên kết   | 23.100.000                  |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Viglacera | Công ty liên kết   | 247.416.369                 |
| - Công ty Cổ phần Viglacera Cầu Đuống      | Công ty liên kết   | 229.593.329                 |
| <b>Lãi vay phải trả trong kỳ</b>           |                    |                             |
| - Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Viglacera | Công ty liên kết   | 1.153.759.977               |

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | <b>30/06/2015</b>      | <b>01/01/2015</b>      |
|---|------------------------|------------------------|
|   | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Khách hàng thuê, mua nhà                | 426.547.673.962        | 590.031.923.516        |
| Khách hàng thuê hạ tầng khu công nghiệp | 44.463.330.797         | 15.923.690.008         |
| Các khoản phải thu khách hàng khác      | 486.313.363.534        | 345.783.763.021        |
|   | <b>957.324.368.293</b> | <b>951.739.376.545</b> |



|   | <u>Mối quan hệ</u> | <u>30/06/2015</u>     | <u>01/01/2015</u>     |
|---|--------------------|-----------------------|-----------------------|
|   |                    | VND                   | VND                   |
| <b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>     |                    |                       |                       |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera    | Công ty liên kết   | 528.360.841           | 375.407.000           |
| - Công ty TNHH Kinh nội Việt Nam                        | Công ty liên kết   | 7.105.115.999         | 2.670.606.379         |
| - Công ty Cổ phần Vật liệu Chịu lửa Viglacera Cầu Đuống | Công ty liên kết   | 4.494.517.541         | 4.411.129.841         |
| - Công ty Cổ phần Viglacera Hạ long I                   | Công ty liên kết   | 3.953.100.360         | 3.874.419.560         |
| - Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn                      | Công ty liên kết   | 401.340.741           | 266.876.497           |
|   |                    | <b>16.482.435.482</b> | <b>11.598.439.277</b> |

|   | 30/06/2015             |                         | 01/01/2015             |                        |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị                | Dự phòng                | Giá trị                | Dự phòng               |
|   | VND                    | VND                     | VND                    | VND                    |
| <b>7. PHẢI THU KHÁC</b>   |                        |                         |                        |                        |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  | <b>465.023.052.036</b> | <b>(10.728.319.888)</b> | <b>436.702.820.683</b> | <b>(8.886.282.445)</b> |
| Phải thu về cổ phần hóa   | 109.194.708.047        | -                       | 90.158.399.760         | -                      |
| Ký cược, ký quỹ   | 3.363.642.483          | -                       | 11.342.789.224         | -                      |
| Phải thu CBCNV tiền tạm ứng   | 78.552.203.111         | (870.433.024)           | 55.299.952.772         | (784.993.294)          |
| Phải thu khác   | 273.912.498.395        | (9.857.886.864)         | 279.901.678.927        | (8.101.289.151)        |
| - Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay   | 654.085.517            | -                       | 1.151.588.732          | -                      |
| - Phải thu Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Viglacera                               | 2.006.710.000          | -                       | 2.006.710.000          | -                      |
| - Phải thu về tiền thuế Giá trị gia tăng và thuế Thu nhập cá nhân                 | 993.439.405            | -                       | 1.965.850.242          | -                      |
| - Thuế TNDN tạm nộp hoạt động Bất động sản  | 1.012.481.949          | -                       | 1.012.481.949          | -                      |
| - Phải thu về tiền nộp Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế                             | 1.256.729.205          | -                       | 3.871.591.406          | -                      |
| - Phải thu về phần vượt quyết toán công trình                                     | 5.501.651.352          | -                       | 5.505.727.384          | -                      |
| - Phải thu Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Viglacera                                    | 3.000.000.000          | -                       | 3.000.000.000          | -                      |
| - Phải thu về Tiền thuê đất phải thu UBND tỉnh Quảng Ninh                         | 4.477.850.705          | -                       | 4.477.850.705          | -                      |
| - Phải thu khách hàng mua nhà dự án Xuân Phương                                   | -                      | -                       | 2.835.082.238          | -                      |
| - Phải thu về tiền đền bù được trừ vào tiền thuế đất phải nộp                     | 194.272.254.803        | -                       | 194.272.254.803        | -                      |
| - Phải thu tiền tạm ứng của CBNV đã nghỉ việc                                     | 2.696.631.395          | (1.500.617.333)         | 3.869.421.042          | (1.515.434.583)        |
| - Phải thu về tiền lương chi vượt   | 9.758.726.039          | -                       | 8.433.272.100          | -                      |
| - Công nợ phải thu khách hàng tồn đọng khó thu hồi                                | 6.841.820.480          | -                       | 6.841.820.480          | -                      |
| - Dự thu tiền nước sạch, nước thải, tiền điện, thuê văn phòng tại Khu đô thị, KCN | 3.932.291.133          | -                       | 8.738.855.817          | -                      |
| - Phải thu tiền chi cho đề tài khoa học Bê tông khi                               | 3.082.063.804          | -                       | 2.989.757.317          | -                      |
| - Phải thu khác   | 34.425.762.608         | (8.357.269.531)         | 28.929.414.712         | (6.585.854.568)        |
| <b>b) Dài hạn</b>   | <b>10.568.703.030</b>  | -                       | <b>9.894.012.252</b>   | -                      |
| Ký cược, ký quỹ   | 6.518.703.030          | -                       | 5.844.012.252          | -                      |
| Phải thu khác   | 4.050.000.000          | -                       | 4.050.000.000          | -                      |
| - Các khoản phải thu khác <sup>[1]</sup>  | 4.050.000.000          | -                       | 4.050.000.000          | -                      |
|   | <b>475.591.755.066</b> | <b>(10.728.319.888)</b> | <b>446.596.832.935</b> | <b>(8.886.282.445)</b> |

<sup>[1]</sup> Là số tiền mà Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera ứng vốn cho Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch (VIWACO) không tính lãi suất để hỗ trợ VIWACO thực hiện đầu tư xây dựng tuyến ống nước sạch Sông Đà cấp nước cho dự án Khu nhà ở Đại Mỗ theo hợp đồng ứng vốn đầu tư có hoàn lại giữa Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị





Viglacera với VIWACO kỳ ngày 19/10/2012. Số vốn này sẽ được VIWACO hoàn trả lại trong thời gian 10 năm tính từ ngày bắt đầu sử dụng nước. Tổng kinh phí đầu tư xây dựng công trình là 4.991.688.000 VND.

**8. NỢ XẤU**

|   | 30/06/2015             |                        | 01/01/2015             |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi |
|   | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| Công ty Cổ phần Long Định                                       | 2.442.688.750          | -                      | 2.442.688.750          | -                      |
| Công ty Đầu tư sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Quảng Tây     | 1.579.191.158          | -                      | 1.579.191.158          | -                      |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Dũng                  | 1.133.430.600          | -                      | 1.133.430.600          | -                      |
| Công ty TNHH MTV Dũng Tuấn                                      | 1.145.592.888          | -                      | 1.145.592.888          | -                      |
| Công ty TNHH TLG Thăng Long                                     | 1.192.460.755          | -                      | 1.228.257.305          | -                      |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Vật liệu Xây dựng Trung Đông | 1.390.862.303          | -                      | 1.400.862.303          | -                      |
| Công ty Cổ phần Thương Mại Vật liệu Xây dựng Kim Long           | 2.155.146.184          | -                      | 2.195.146.184          | -                      |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 7 - Vinaconex                       | 2.345.023.810          | -                      | 2.345.023.810          | -                      |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Đức Hùng                   | 1.789.748.134          | 383.670.000            | 1.889.748.134          | 483.670.000            |
| Công ty TNHH Thanh Hải  | 3.185.308.482          | 955.592.544            | 3.185.308.482          | 1.742.256.059          |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Hoàng Phát               | 3.019.908.211          | 1.489.954.106          | 3.019.908.211          | 3.019.908.211          |
| Công ty TNHH Phương Trường Phát                                 | 1.256.869.855          | 628.434.928            | 1.256.869.855          | 1.256.869.855          |
| Công ty Cổ phần Hương Sơn                                       | 1.692.962.791          | 1.692.962.791          | 1.692.962.791          | 1.692.962.791          |
| Công ty Cổ phần Xi măng Chiềng Sinh                             | 2.029.040.523          | 2.029.040.523          | 2.029.040.523          | 2.029.040.523          |
| Công ty Ứng dụng Khoa học Kỹ thuật và Chuyển giao Công nghệ mới | 1.616.000.000          | 1.616.000.000          | 1.616.000.000          | 1.616.000.000          |
| Công ty Thương mại Huy Hùng                                     | 1.415.260.168          | -                      | 1.415.260.168          | -                      |
| Các đối tượng nợ phải thu khác                                  | 163.903.085.275        | 59.669.484.695         | 170.677.022.116        | 66.276.725.116         |
|   | <b>193.292.579.887</b> | <b>68.465.139.587</b>  | <b>200.252.313.278</b> | <b>78.117.432.555</b>  |

Tại ngày 30/06/2015, Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng với số tiền 99.735.639.773 VND trên tổng số nợ xấu này.

**9. HÀNG TỒN KHO**

|  | 30/06/2015               |                         | 01/01/2015               |                         |
|--|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
|  | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND         |
| Nguyên liệu, vật liệu                  | 462.894.419.581          | (6.182.309.830)         | 406.919.438.894          | (5.521.821.783)         |
| Công cụ, dụng cụ                       | 70.474.507.951           | (1.362.517.825)         | 70.984.131.674           | -                       |
| Chi phí sản xuất kinh<br>doanh dở dang | 2.262.427.427.270        | (1.453.901.414)         | 2.266.752.535.493        | (182.843.118)           |
| Thành phẩm                             | 583.026.458.291          | (12.151.233.360)        | 554.837.170.801          | (10.027.503.153)        |
| Hàng hoá                               | 393.734.661.852          | (6.873.484.271)         | 379.947.843.990          | (6.873.484.271)         |
| Hàng gửi đi bán                        | 3.314.068.933            | (290.434.785)           | 8.950.631.209            | (637.536.375)           |
|  | <b>3.775.871.543.878</b> | <b>(28.313.881.486)</b> | <b>3.688.391.752.061</b> | <b>(23.243.188.700)</b> |

Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho là các thành phẩm dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay tại Công ty Kính nổi Viglacera là 196.748.339.851 VND (Xem thêm tại Thuyết minh số 22).





**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|  | 30/06/2015             | 01/01/2015             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>   | <b>34.740.110.408</b>  | <b>9.642.267.748</b>   |
| - Chi phí sửa chữa thường xuyên  | 20.452.690.148         | 471.932.115            |
| - Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ                                    | 8.155.844.186          | 5.636.833.841          |
| - Chi phí thuê đất năm 2015 chờ phân bổ                                  | 579.479.041            | -                      |
| - Chi phí thuê kho, showroom   | 444.300.515            | 272.398.180            |
| - Chi phí tiền lương bổ sung năm 2015                                    | 437.780.538            | -                      |
| - Chi phí vận chuyển, bốc xếp  | 145.688.528            | 1.458.328.994          |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác  | 4.524.327.452          | 1.802.774.618          |
| <b>b) Dài hạn</b>  | <b>379.253.154.382</b> | <b>388.792.478.261</b> |
| - Chi phí thuê hạ tầng nhà máy Yên Phong                                 | 4.387.410.766          | 4.341.105.100          |
| - Quyền sử dụng đất dài hạn  | 1.389.202.485          | 1.430.025.825          |
| - Chi phí đền bù vùng nguyên liệu Trảng An, Đầm Hà                       | 4.579.522.267          | 3.967.050.380          |
| - Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ                                    | 8.468.640.546          | 11.342.077.819         |
| - Chi phí ban đầu của các mỏ đất sét                                     | 35.048.932.082         | 10.563.034.144         |
| - Giá trị thương hiệu và lợi thế mỏ sét                                  | 402.906.302            | 1.695.418.102          |
| - Chi phí thuê nhà xưởng, máy móc gia công samot                         | 3.350.000.004          | 4.466.666.672          |
| - Chi phí trả trước tiền thuê đất  | 13.146.719.926         | 13.325.896.604         |
| - Giá trị tiềm năng phát triển khi cổ phần hóa Công ty mẹ <sup>[1]</sup> | 206.845.780.708        | 69.565.059.992         |
| - Giá trị thương hiệu khi cổ phần hóa Công ty mẹ <sup>[1]</sup>          | 54.903.964.251         | 218.976.801.708        |
| - Chi phí đầu tư xây dựng tổ hợp VP TM Viglacera Mỹ trì                  | -                      | 3.911.513.203          |
| - Chi phí cơ sở hạ tầng  | 658.478.338            | 668.071.554            |
| - Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa các công ty con                     | 8.008.248.414          | 9.369.365.742          |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ  | 19.880.282.589         | 19.464.610.089         |
| - Chi phí bóc đất mỏ Phai Hạ, Hồ Xanh                                    | 2.861.603.801          | 3.328.587.154          |
| - Giá trị Lợi thế thương mại mỏ Phai Hạ, Hồ Xanh                         | 605.461.129            | 770.586.891            |
| - Chi phí trang bị nội thất cho thuê Ngã 6 - Bắc Ninh                    | 2.293.195.765          | 2.293.195.765          |
| - Chi phí vận chuyển, bốc xếp  | 895.057.287            | -                      |
| - Chi phí trợ cấp mất việc làm chờ phân bổ                               | 3.916.067.547          | 3.916.067.547          |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác   | 7.611.680.175          | 5.397.343.970          |
|  | <b>413.993.264.790</b> | <b>398.434.746.009</b> |

<sup>[1]</sup> Đây là khoản chi phí trả trước của Công ty mẹ phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011 bao gồm: Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được phân bổ trong thời gian 10 năm và giá trị thương hiệu được phân bổ trong thời gian 3 năm.

## 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Nguyên giá                            | Nhà cửa, vật kiến trúc   |                          | Máy móc, thiết bị      |                       | Phương tiện vận tải, truyền dẫn |                          | Thiết bị, dụng cụ quản lý |     | Tài sản cố định khác |     | Cộng |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|--------------------------|---------------------------|-----|----------------------|-----|------|
|                                       | VND                      | VND                      | VND                    | VND                   | VND                             | VND                      | VND                       | VND | VND                  | VND |      |
| Số dư đầu năm                         | 2.515.203.898.618        | 3.405.510.403.610        | 195.067.291.482        | 20.451.645.565        | 10.892.565.774                  | 6.147.125.805.049        |                           |     |                      |     |      |
| - Mua trong kỳ                        | -                        | 7.326.875.373            | 1.174.545.455          | 133.280.632           | -                               | 8.634.701.460            |                           |     |                      |     |      |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành              | 129.344.036.658          | 109.651.224.608          | 8.373.712.593          | 227.052.944           | -                               | 247.596.026.803          |                           |     |                      |     |      |
| - Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính | -                        | 5.744.986.241            | 1.882.471.455          | -                     | -                               | 7.627.457.696            |                           |     |                      |     |      |
| - Thanh lý, nhượng bán                | (24.315.159.752)         | (642.092.449)            | (1.516.433.401)        | -                     | -                               | (26.473.685.602)         |                           |     |                      |     |      |
| - Giảm khác                           | -                        | (2.345.322.790)          | -                      | -                     | -                               | (2.345.322.790)          |                           |     |                      |     |      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                  | <b>2.620.232.775.524</b> | <b>3.525.246.074.593</b> | <b>204.981.587.584</b> | <b>20.811.979.141</b> | <b>10.892.565.774</b>           | <b>6.382.164.982.616</b> |                           |     |                      |     |      |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>         |                          |                          |                        |                       |                                 |                          |                           |     |                      |     |      |
| Số dư đầu năm                         | 958.562.119.134          | 2.161.959.160.347        | 135.112.725.186        | 14.645.421.655        | 4.705.854.930                   | 3.274.985.281.252        |                           |     |                      |     |      |
| - Khấu hao trong kỳ                   | 68.192.233.672           | 91.586.788.888           | 8.296.753.983          | 1.009.568.344         | 185.959.983                     | 169.271.304.870          |                           |     |                      |     |      |
| - Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính | -                        | 2.045.106.839            | 914.618.154            | -                     | -                               | 2.959.724.993            |                           |     |                      |     |      |
| - Thanh lý, nhượng bán                | (10.152.046.068)         | (384.999.406)            | (341.887.946)          | -                     | -                               | (10.878.933.420)         |                           |     |                      |     |      |
| - Giảm khác                           | -                        | (1.052.467.644)          | -                      | -                     | -                               | (1.052.467.644)          |                           |     |                      |     |      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                  | <b>1.016.602.306.738</b> | <b>2.254.153.589.024</b> | <b>143.982.209.377</b> | <b>15.654.989.999</b> | <b>4.891.814.913</b>            | <b>3.435.284.910.051</b> |                           |     |                      |     |      |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                          |                          |                        |                       |                                 |                          |                           |     |                      |     |      |
| Tại ngày đầu năm                      | 1.556.641.779.484        | 1.243.551.243.263        | 59.954.566.295         | 5.806.223.910         | 6.186.710.844                   | 2.872.140.523.797        |                           |     |                      |     |      |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>               | <b>1.603.630.468.786</b> | <b>1.271.092.485.569</b> | <b>60.999.378.206</b>  | <b>5.156.989.142</b>  | <b>6.000.750.861</b>            | <b>2.946.880.072.565</b> |                           |     |                      |     |      |

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.290.881.932.114 VND;

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 770.260.946.691 VND;

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 4.253.996.987 VND.



**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

|                               | Máy móc, thiết bị     | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Cộng                  |
|-------------------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------|
|                               | VND                   | VND                                | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>             |                       |                                    |                       |
| Số dư đầu năm                 | 39.700.740.454        | 13.900.521.296                     | 53.601.261.750        |
| - Thuê tài chính trong kỳ     | -                     | 5.514.357.167                      | 5.514.357.167         |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | (5.744.986.241)       | (1.878.471.455)                    | (7.623.457.696)       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>33.955.754.213</b> | <b>17.536.407.008</b>              | <b>51.492.161.221</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                       |                                    |                       |
| Số dư đầu năm                 | 11.612.249.038        | 3.733.465.342                      | 15.345.714.380        |
| - Khấu hao trong kỳ           | 1.386.934.722         | 1.572.696.455                      | 2.959.631.177         |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | (2.045.106.839)       | (914.618.154)                      | (2.959.724.993)       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>10.954.076.921</b> | <b>4.391.543.643</b>               | <b>15.345.620.564</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                       |                                    |                       |
| Tại ngày đầu năm              | 28.088.491.416        | 10.167.055.954                     | 38.255.547.370        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>23.001.677.292</b> | <b>13.144.863.365</b>              | <b>36.146.540.657</b> |

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

|   | Quyền sử dụng đất     | Giá trị thương hiệu, Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy vi tính | Chi phí đền bù san lấp mặt bằng | Tài sản cố định vô hình khác | Cộng                   |
|---|-----------------------|---|----------------------|---------------------------------|------------------------------|------------------------|
|   | VND                   | VND                                     | VND                  | VND                             | VND                          | VND                    |
| Nguyên giá                                |                       |   |                      |                                 |                              |                        |
| Số dư đầu năm                             | 88.801.018.829        | 2.173.000.000                           | 4.562.038.716        | 28.446.087.957                  | 6.196.873.702                | 130.179.019.204        |
| - Mua trong kỳ                            | -                     | -                                       | 192.500.000          | -                               | -                            | 192.500.000            |
| - Tăng giá trị quyền khai thác khoáng sản | -                     | -                                       | -                    | -                               | 1.517.635.000                | 1.517.635.000          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                      | <b>88.801.018.829</b> | <b>2.173.000.000</b>                    | <b>4.754.538.716</b> | <b>28.446.087.957</b>           | <b>7.714.508.702</b>         | <b>131.889.154.204</b> |
| Giá trị hao mòn lũy kế                    |                       |   |                      |                                 |                              |                        |
| Số dư đầu kỳ                              | 11.511.020.714        | 2.173.000.000                           | 3.464.543.629        | 5.207.173.860                   | 3.979.802.835                | 26.335.541.038         |
| - Khấu hao trong kỳ                       | 483.420.672           | -                                       | 190.383.269          | 316.349.930                     | 191.545.278                  | 1.181.699.149          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                      | <b>11.994.441.386</b> | <b>2.173.000.000</b>                    | <b>3.654.926.898</b> | <b>5.523.523.790</b>            | <b>4.171.348.113</b>         | <b>27.517.240.187</b>  |
| Giá trị còn lại                           |                       |   |                      |                                 |                              |                        |
| Tại ngày đầu năm                          | 77.289.998.115        | -                                       | 1.097.495.087        | 23.238.914.097                  | 2.217.070.867                | 103.843.478.166        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>                   | <b>76.806.577.443</b> | <b>-</b>                                | <b>1.099.611.818</b> | <b>22.922.564.167</b>           | <b>3.543.160.589</b>         | <b>104.371.914.017</b> |



#### 14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

##### Bất động sản đầu tư cho thuê

|  | Nhà                    | Cơ sở hạ tầng            | Cộng                     |
|--|------------------------|--------------------------|--------------------------|
|  | VND                    | VND                      | VND                      |
| <b>Nguyên giá</b>                              |                        |                          |                          |
| Số dư đầu năm                                  | 780.973.343.058        | 1.309.561.643.510        | 2.090.534.986.568        |
| - Tăng từ đầu tư xây dựng cơ bản               | 27.169.881.569         | 14.450.026.775           | 41.619.908.344           |
| - Giảm do bàn giao cho Nhà Nước <sup>[1]</sup> | (6.267.554.025)        | -                        | (6.267.554.025)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                           | <b>801.875.670.602</b> | <b>1.324.011.670.285</b> | <b>2.125.887.340.887</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                  |                        |                          |                          |
| Số dư đầu năm                                  | 118.647.868.975        | 170.458.682.008          | 289.106.550.983          |
| - Khấu hao trong kỳ                            | 14.093.827.547         | 15.290.230.911           | 29.384.058.458           |
| - Giảm do bàn giao cho Nhà Nước <sup>[1]</sup> | (187.383.686)          | -                        | (187.383.686)            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                           | <b>132.554.312.836</b> | <b>185.748.912.919</b>   | <b>318.303.225.755</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                         |                        |                          |                          |
| Tại ngày đầu năm                               | 662.325.474.083        | 1.139.102.961.502        | 1.801.428.435.585        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>                        | <b>669.321.357.766</b> | <b>1.138.262.757.366</b> | <b>1.807.584.115.132</b> |

Giá trị còn lại cuối kỳ của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 512.310.666.514 VND.

<sup>[1]</sup>Giảm do bàn giao cho UBND Thành phố Hà Nội tầng 1 các tòa nhà tại Khu đô thị Đặng Xá theo Quyết định số 907/QĐ-UBND ngày 25/02/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội.

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|   | 30/06/2015             | 01/01/2015             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>                  | <b>538.290.414.399</b> | <b>589.496.541.285</b> |
| <b>Khởi Công ty mẹ</b>                          | <b>430.995.995.409</b> | <b>380.116.641.423</b> |
| - Văn phòng Tổng Công ty                        | 305.842.250            | -                      |
| - Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera   | 354.023.459.646        | 336.237.086.451        |
| - Công ty Sứ Viglacera Bình Dương               | 30.858.537             | 28.644.943             |
| - Công ty Kính nổi Viglacera                    | 457.445.170            | 260.314.371            |
| - Công ty Hạ tầng và Đô thị Viglacera           | 2.483.426.131          | 2.483.426.131          |
| - Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera     | 33.356.266.329         | 1.017.559.454          |
| - Công ty Xây dựng Viglacera                    | 39.328.398.202         | 39.079.310.929         |
| - Trường Cao đẳng Nghề Viglacera                | 1.010.299.144          | 1.010.299.144          |
| <b>Khởi công ty con</b>                         | <b>107.294.418.990</b> | <b>209.379.899.862</b> |
| - Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến             | -                      | 133.408.404            |
| - Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu                  | 563.804.644            | 563.804.644            |
| - Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh            | 903.681.563            | 641.100.043            |
| - Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì             | 78.215.308             | 496.526.931            |
| - Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải             | 196.582.750            | 616.254.939            |
| - Công ty Cổ phần Gạch men Viglacera Thăng Long | 9.982.760.603          | 9.982.760.603          |
| - Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng            | -                      | 460.423.053            |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera  | 23.152.541.665         | 21.253.938.029         |
| - Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera  | 71.925.467             | 71.925.467             |
| - Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn            | 11.411.518.345         | 10.191.317.100         |
| - Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long             | 31.155.274.495         | 43.924.183.831         |
| - Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm             | 230.688.183            | 17.220.000             |
| - Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội              | 391.981.085            | 670.619.102            |
| - Công ty Cổ phần Bê tông Khí Viglacera         | 6.012.089.581          | 3.385.720.835          |
| - Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera        | -                      | 93.782.979.482         |
| - Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều          | 23.143.355.301         | 23.187.717.399         |
| <b>Mua sắm tài sản cố định</b>                  | <b>7.595.708.397</b>   | <b>1.591.614.034</b>   |
| - Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn            | 5.991.756.000          | -                      |
| - Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội              | 1.591.614.034          | 1.591.614.034          |
| - Công ty Kính nổi Viglacera                    | 12.338.363             | -                      |
| <b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>             | <b>5.918.387.672</b>   | <b>819.150.721</b>     |
| - Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh            | 1.331.585.228          | 118.972.778            |
| - Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long             | 1.799.239.413          | -                      |
| - Công ty Cổ phần Bê tông Khí Viglacera         | 1.781.097.881          | 45.955.635             |
| - Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều          | 446.210.053            | 54.485.486             |
| - Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm             | 90.583.447             | 133.889.049            |
| - Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng            | 307.180.710            | -                      |
| - Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì        | 162.490.940            | 465.847.773            |
|   | <b>551.804.510.468</b> | <b>591.907.306.040</b> |



Chi tiết Chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo các công trình:

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|   | 30/06/2015             | 01/01/2015             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>  | <b>538.290.414.399</b> | <b>589.496.541.285</b> |
| - San lấp kho bãi tại Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long <sup>[1]</sup>     | 9.982.760.603          | 9.982.760.603          |
| - Dự án Tòa nhà hỗn hợp Văn phòng và Nhà ở tại xã Đại Mỗ                      | 23.152.541.665         | 21.253.938.029         |
| - Công trình xây dựng Nhà ở cho cán bộ, công nhân viên tại xã Đông Lâm        | 10.204.953.464         | 10.191.317.100         |
| - Chi phí mở sét Kim Sen  | -                      | 15.674.757.514         |
| - Dự án Hoàn Bò   | 27.754.634.419         | 26.754.634.419         |
| - Chi phí phục vụ dự án Bộ Khoa học Công nghệ                                 | 6.012.089.581          | 3.385.720.835          |
| - Dự án Nhà máy gạch Clinker Viglacera  | -                      | 93.782.979.482         |
| - Công trình lắp hồ Nhà máy Đông Triều I                                      | 7.690.521.827          | 7.690.521.827          |
| - Chi phí chạy thử đầu tư chiều sâu Nhà máy Đông Triều I                      | 15.367.710.347         | 15.367.710.347         |
| - Dự án đầu tư Khu Công nghiệp Phú Hà <sup>[2]</sup>                          | 33.356.266.329         | 1.017.559.454          |
| - Dự án khu công nghiệp và đô thị Yên Phong                                   | 37.043.091.453         | 48.880.454.559         |
| - Dự án khu đô thị Hải Yên  | 44.277.779.597         | 31.459.174.583         |
| - Khu công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh giai đoạn I và II                       | 15.661.967.801         | 13.834.413.749         |
| - Dự án Giai đoạn III 671 Hoàng Hoa Thám <sup>[3]</sup>                       | 213.311.132.664        | 199.309.488.559        |
| - Dự án KCN Yên Phong mở rộng   | 4.106.120.637          | 3.833.393.364          |
| - Dự án Khu chung cư dịch vụ Khu công nghiệp Tiên Sơn                         | 16.059.509.428         | 15.722.418.518         |
| - Trạm XL 5000m <sup>3</sup> (10.000m <sup>3</sup> -GD2) Yên Phong            | -                      | 10.149.987.545         |
| - Dự án nước sạch 20.000m <sup>3</sup> Yên Phong (10.000m <sup>3</sup> đợt 2) | 10.230.868.727         | 1.097.454.545          |
| - Dự án Khu công nghiệp Đông Mai  | 4.122.078.765          | 6.498.698.183          |
| - Trung tâm thương mại và nhà ở Ngã 6 - Bắc Ninh                              | 2.483.426.131          | 2.483.426.131          |
| - Khu đô thị Yên Phong  | 39.233.723.112         | 38.984.635.839         |
| - Các công trình khác   | 18.239.237.849         | 12.141.096.100         |
| <b>Mua sắm tài sản cố định</b>  | <b>7.595.708.397</b>   | <b>1.591.614.034</b>   |
| - Bộ dây chuyền đóng hộp tự động  | 4.592.989.000          | -                      |
| - Máy nạp tải SBL 800 và 1 bộ dỡ tải  | 1.398.767.000          | -                      |
| - Máy vắt nhà máy Hải Dương   | 1.591.614.034          | 1.591.614.034          |
| - Các tài sản khác  | 12.338.363             | -                      |
| <b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>   | <b>5.918.387.672</b>   | <b>819.150.721</b>     |
|   | <b>551.804.510.468</b> | <b>591.907.306.040</b> |

<sup>[1]</sup>Tại thời điểm 30/06/2015, Dự án san lấp mặt bằng chưa có biên bản bàn giao đưa vào sử dụng, quyết toán vốn đầu tư hoàn thành.

<sup>[2]</sup>Ngày 08/07/2014, Công trình Khu công nghiệp Phú Hà được Bộ Xây dựng chấp thuận chủ trương đầu tư và Tổng Công ty Viglacera được giao làm chủ đầu tư lập quy hoạch chi tiết 1/2000 và nghiên cứu đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Phú Hà trên toàn bộ diện tích 350ha.

- Địa điểm xây dựng: Tại các xã Hà Lộc, xã Phú Hộ, xã Hà Thạch, Thị xã Phú Thọ, Tỉnh Phú Thọ;
- Tổng diện tích: 350ha, trong đó dự kiến diện tích đất xây dựng nhà máy, kho tàng là 324ha (cho thuê hạ tầng);
- Mục tiêu quy hoạch: Bao gồm đất công nghiệp, đất cây xanh, đất Trung tâm điều hành Khu công nghiệp - công cộng, đất đầu mối hạ tầng, đất giao thông và đất kho bãi;
- Tổng mức đầu tư: 2.003.491.897.000 VND (chưa VAT, đã bao gồm lãi vay, dự phòng);
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn chủ sở hữu, vốn vay tín dụng thương mại và các nguồn vốn khác.

<sup>[3]</sup>Dự án đầu tư xây dựng Khu nhà ở và Công trình công cộng - Thể thao tại số 671 Hoàng Hoa Thám, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội theo Quyết định điều chỉnh dự án số 224/TCT-HĐQT ngày 12/06/2015. Theo đó, Dự án có tổng mức đầu tư là 584.512.314.000 VND với 33 căn nhà liền kề có tổng diện tích đất xây dựng là 5.321 m<sup>2</sup> và các công trình công cộng như nhà trẻ, khu thể thao, bể bơi và công trình cây xanh có diện tích là 1.949 m<sup>2</sup>. Thời gian dự kiến đưa dự án vào sử dụng và khai thác là quý 4 năm 2016.

## **16. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI**

Là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư vào công ty con nhỏ hơn phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua. Tổng Công ty thực hiện phân bổ chênh lệch này vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong thời gian 10 năm. Số dư của khoản này tại ngày 30/06/2015 là 4.846.180.728 VND và tại ngày 01/01/2015 là 5.192.336.494 VND, giá trị đã phân bổ vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ là 346.155.766 VND.

M.S.D.A.



|  | 30/06/2015               |                          | 01/01/2015               |                          |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|  | Giá trị                  | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị                  | Số có khả năng<br>trả nợ |
|  | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
| Công ty Cổ phần Tâm Thành                          | 4.790.357.836            | 4.790.357.836            | 6.576.269.355            | 6.576.269.355            |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tân Thái Bình   | 7.241.766.330            | 7.241.766.330            | 6.869.649.997            | 6.869.649.997            |
| Công ty TNHH Hoàn Cường                            | 12.897.414.779           | 12.897.414.779           | 13.150.646.332           | 13.150.646.332           |
| Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh                        | 44.582.080.406           | 44.582.080.406           | 44.758.348.164           | 44.758.348.164           |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xuất nhập khẩu Viglacera | 50.542.501.030           | 50.542.501.030           | 25.611.017.317           | 25.611.017.317           |
| Công ty TNHH Siamp                                 | 7.574.441.153            | 7.574.441.153            | 5.862.272.313            | 5.862.272.313            |
| Công ty TNHH Dương Dũng                            | 8.096.360.828            | 8.096.360.828            | 3.825.457.223            | 3.825.457.223            |
| Công ty TNHH MTV Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc | 7.872.105.847            | 7.872.105.847            | 13.285.967.620           | 13.285.967.620           |
| Công ty Cổ phần Tài Hoa Linh                       | 8.013.791.930            | 8.013.791.930            | 5.645.321.480            | 5.645.321.480            |
| Công ty TNHH Một thành viên Quảng Tân              | 7.830.781.577            | 7.830.781.577            | 8.410.781.577            | 8.410.781.577            |
| Công ty TNHH Việt Thái                             | 6.324.202.455            | 6.324.202.455            | 3.648.193.805            | 3.648.193.805            |
| Công ty TNHH Thương mại Nam Hải                    | 6.034.577.511            | 6.034.577.511            | 6.034.577.511            | 6.034.577.511            |
| Công ty TNHH Thương mại Vận tải Thảo Mạnh          | 3.146.801.560            | 3.146.801.560            | 6.176.048.860            | 6.176.048.860            |
| Công ty TNHH Quốc tế Trung Liên                    | 7.829.320.000            | 7.829.320.000            | 10.427.177.000           | 10.427.177.000           |
| Công ty TNHH Xăng dầu Khu vực 2                    | 22.346.250.323           | 22.346.250.323           | 39.120.302.359           | 39.120.302.359           |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn           | 27.435.603.925           | 27.435.603.925           | 31.827.483.129           | 31.827.483.129           |
| Công ty TNHH Cát Cam Ranh FICO                     | 14.873.141.286           | 14.873.141.286           | 12.644.617.646           | 12.644.617.646           |
| Công ty TNHH Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu            | 23.107.132.711           | 23.107.132.711           | 24.657.033.668           | 24.657.033.668           |
| Công ty Cổ phần Việt Chèo                          | 5.384.345.000            | 5.384.345.000            | 5.441.200.000            | 5.441.200.000            |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thành Nam       | 6.070.104.868            | 6.070.104.868            | 12.384.558.737           | 12.384.558.737           |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển Công nghệ 79 | 5.140.776.500            | 5.140.776.500            | 3.679.714.500            | 3.679.714.500            |
| Phai trả cho các đối tượng khác                    | 841.359.363.187          | 841.359.363.187          | 938.028.022.932          | 938.028.022.932          |
|  | <b>1.128.493.221.042</b> | <b>1.128.493.221.042</b> | <b>1.228.064.661.525</b> | <b>1.228.064.661.525</b> |

|  | 30/06/2015            |                          | 01/01/2015            |                          |
|--|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ |
|  | VND                   | VND                      | VND                   | VND                      |
| <b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>                    |                       |                          |                       |                          |
| - Công ty TNHH Gốm sứ & Thương mại Vitake                  | 3.389.162.465         | 3.389.162.465            | 3.389.162.465         | 3.389.162.465            |
| - Công ty TNHH Một thành viên Bao bì Toàn Cầu              | 4.028.338.365         | 4.028.338.365            | 4.822.670.383         | 4.822.670.383            |
| - Công ty cổ phần Viepac                                   | 4.266.094.057         | 4.266.094.057            | 3.522.203.062         | 3.522.203.062            |
| - Phải trả cho các đối tượng khác                          | 55.166.698.904        | 55.166.698.904           | 61.282.486.176        | 61.282.486.176           |
|  | <b>66.850.293.791</b> | <b>66.850.293.791</b>    | <b>73.016.522.086</b> | <b>73.016.522.086</b>    |
| <b>c) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>          |                       |                          |                       |                          |
| - Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu<br>Đuống | 2.157.352.491         | 2.157.352.491            | 122.935.210           | 122.935.210              |
| - Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xuất nhập khẩu Viglacera       | 50.542.501.030        | 50.542.501.030           | 25.611.017.317        | 25.611.017.317           |
| - Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn                         | 528.597.029           | 528.597.029              | 67.641.700            | 67.641.700               |
|  | <b>53.228.450.550</b> | <b>53.228.450.550</b>    | <b>25.801.594.227</b> | <b>25.801.594.227</b>    |



**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  | Số phải thu đầu năm   |                        | Số phải nộp đầu năm    |                        | Số phải nộp trong kỳ   |     | Số đã thực nộp trong kỳ |     | Số phải thu cuối kỳ |     | Số phải nộp cuối kỳ |     |
|--|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----|-------------------------|-----|---------------------|-----|---------------------|-----|
|  | VND                   | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND | VND                     | VND | VND                 | VND | VND                 | VND |
| Thuế giá trị gia tăng                            | 10.429.003.127        | 189.135.601.310        | 195.440.145.006        | 208.892.273.054        | 183.819.381.883        |     |                         |     |                     |     |                     |     |
| Thuế xuất, nhập khẩu                             | 103.829.739           | -                      | 3.355.527.338          | 3.293.116.186          | 20.225.850             |     |                         |     |                     |     |                     |     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 169.923.163           | 94.717.331.613         | 51.567.750.913         | 24.433.891.120         | 121.851.191.406        |     |                         |     |                     |     |                     |     |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | 86.582.819            | 8.643.599.062          | 6.934.001.138          | 4.890.752.624          | 10.751.253.538         |     |                         |     |                     |     |                     |     |
| Thuế tài nguyên                                  | 1.519.557             | 3.564.324.719          | 5.119.861.885          | 4.448.787.021          | 4.261.391.908          |     |                         |     |                     |     |                     |     |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất                    | -                     | 560.962.849.880        | 16.142.638.802         | 238.734.477.329        | 338.371.011.353        |     |                         |     |                     |     |                     |     |
| Các loại thuế khác                               | -                     | 8.325.381.210          | 16.142.638.802         | 5.717.775.229          | 8.717.118.579          |     |                         |     |                     |     |                     |     |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 145.357.000           | 17.198.374.745         | 5.952.703.612          | 2.414.893.934          | 20.736.184.423         |     |                         |     |                     |     |                     |     |
|  | <b>10.936.215.405</b> | <b>882.547.462.539</b> | <b>300.655.267.496</b> | <b>492.825.966.497</b> | <b>688.527.758.940</b> |     |                         |     |                     |     |                     |     |

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|   | 30/06/2015                      | 01/01/2015                      |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  | <b>1.352.440.983.214</b>        | <b>1.228.216.195.101</b>        |
| - Lãi tiền vay phải trả   | 114.478.690.304                 | 113.160.335.122                 |
| - Trích trước chi phí các dự án, công trình xây dựng            | 908.367.684.247                 | 780.098.727.621                 |
| - Trích trước chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp | 152.490.141.592                 | 152.666.802.871                 |
| - Chi phí hỗ trợ lãi vay đối với khách hàng dự án Mỹ Trì        | 63.600.776.994                  | 50.670.042.201                  |
| - Chi phí đền bù được trừ vào tiền thuê đất phải nộp            | 9.148.039.050                   | 9.148.039.050                   |
| - Trích trước chi phí hỗ trợ tiêu thụ và hội nghị khách hàng    | 21.712.630.687                  | 20.957.870.000                  |
| - Chi hỗ trợ bán hàng cho đại lý, chiết khấu                    | 26.777.252.612                  | 23.913.711.425                  |
| - Trích trước chi phí vận chuyển                                | 5.527.421.032                   | 8.018.038.372                   |
| - Trích trước chi phí chiết khấu bán hàng                       | 10.286.195.384                  | 10.172.495.107                  |
| - Tạm trích tiền chậm nộp thuế GTGT                             | 5.612.087.523                   | 8.261.499.485                   |
| - Trích trước tiền thuê đất phải trả                            | 2.999.264.962                   | -                               |
| - Trích trước các chi phí bán hàng                              | 2.704.051.338                   | 16.458.781.615                  |
| - Chi phí thuê mặt bằng và dịch vụ công nghiệp                  | 1.821.502.206                   | 3.004.346.230                   |
| - Lãi quá hạn tiền thu từ bán cổ phần                           | 1.279.000.000                   | 1.279.000.000                   |
| - Trích trước chi phí Thuế Nhà thầu nước ngoài                  | -                               | 1.356.622.902                   |
| - Chi phí phải trả khác   | 25.636.245.283                  | 29.049.883.100                  |
| <b>b) Dài hạn</b>   | <b>9.187.344.010</b>            | <b>6.575.531.057</b>            |
| - Chi phí lãi vay <sup>[1]</sup>                                | 9.187.344.010                   | 6.575.531.057                   |
|   | <b><u>1.361.628.327.224</u></b> | <b><u>1.234.791.726.158</u></b> |

<sup>[1]</sup>Là Chi phí lãi vay phải trả được gia hạn Theo phụ lục hợp đồng số 02 ngày 31/12/2013 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, thời hạn trả lãi tại thời điểm tất toán hợp đồng là ngày 31/12/2018.

**20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

|   | 30/06/2015                      | 01/01/2015                      |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  | <b>24.605.859.432</b>           | <b>45.354.254.345</b>           |
| - Tiền nhận trước của hoạt động cho thuê bất động sản sẽ được ghi nhận doanh thu trong 12 tháng tới | 24.605.859.432                  | 45.354.254.345                  |
| <b>b) Dài hạn</b>   | <b>2.661.763.797.042</b>        | <b>2.570.313.470.240</b>        |
| - Tiền nhận trước của hoạt động cho thuê bất động sản sẽ được ghi nhận doanh thu sau 12 tháng tới   | 2.661.763.797.042               | 2.570.313.470.240               |
|   | <b><u>2.686.369.656.474</u></b> | <b><u>2.615.667.724.585</u></b> |



## 21. PHẢI TRẢ KHÁC

|   | 30/06/2015             | 01/01/2015             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  | <b>531.394.356.413</b> | <b>401.421.046.072</b> |
| Kinh phí công đoàn  | 11.243.774.349         | 11.069.136.298         |
| Bảo hiểm xã hội   | 29.624.876.768         | 29.089.264.034         |
| Bảo hiểm y tế   | 1.855.088.915          | 2.107.464.442          |
| Bảo hiểm thất nghiệp  | 467.475.512            | 725.169.937            |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                     | 2.272.701.513          | 2.486.025.013          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                                 | 485.930.439.356        | 355.943.986.348        |
| - Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính ITASCO <sup>[1]</sup> | 20.952.147.275         | 29.362.458.915         |
| - Phải trả các cá nhân góp vốn Dự án Xuân Phương <sup>[2]</sup>   | 57.846.897.958         | 71.172.934.709         |
| - Phải trả về chi phí thi công công trình đã hoàn chứng từ        | 93.858.329.266         | 92.046.670.505         |
| - Phải trả về Chiết khấu thương mại                               | 8.287.456.910          | 8.225.939.297          |
| - Phải trả về tiền phí bảo trì công trình chung cư                | 86.202.074.798         | 46.741.747.764         |
| - Tiền Ngân sách Nhà nước hỗ trợ Đường vào Samsung                | 40.000.000.000         | -                      |
| - Phải trả về tiền cổ tức   | 69.282.325.939         | 1.650.367.159          |
| - Phải trả Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Thanh                      | 1.274.014.457          | 3.354.829.090          |
| - Phải trả Công ty Cổ phần Địa ốc SKP                             | 11.783.885.414         | 11.783.885.414         |
| - Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hà Nội            | 8.048.312.439          | 8.048.312.439          |
| - Phải trả về tiền thuế đất Khu công nghiệp Tiên Sơn              | 34.880.340.334         | 29.484.171.249         |
| - Hoàn tạm ứng thừa của Cán bộ công nhân viên                     | 8.591.871.473          | 7.698.480.234          |
| - Phải trả người mua nhà tiền đặt cọc hoàn thiện nhà              | 10.690.000.000         | -                      |
| - Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm tỉnh Bắc Ninh                       | 1.680.845.461          | 1.586.434.842          |
| - Phải trả về tiền đặt cọc mua căn hộ                             | -                      | 5.141.256.768          |
| - Phải trả các đối tượng khác                                     | 32.551.937.632         | 39.646.497.963         |
| <b>b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)</b>                       | <b>35.374.999.798</b>  | <b>31.765.109.758</b>  |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                                      | 15.136.168.145         | 11.765.109.758         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                                 | 20.238.831.653         | 20.000.000.000         |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Phú <sup>[3]</sup>               | 20.000.000.000         | 20.000.000.000         |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                               | 238.831.653            | -                      |
|   | <b>566.769.356.211</b> | <b>433.186.155.830</b> |

<sup>[1]</sup> Phải trả Công ty ITASCO (nay là Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính, Thương mại Dịch vụ FICO) về khoản tạm phân chia lợi nhuận sau thuế của Dự án Khu chức năng Đô thị Tây Mỗ với tỷ lệ 50:50 theo quy định của Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 46/2007/HĐHT ngày 26/06/2007 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính ITASCO, hai bên sẽ hợp tác kinh doanh để đầu tư xây dựng Dự án khu nhà ở để bán tại xã Tây Mỗ. Tỷ lệ vốn góp là 50:50, lợi nhuận và rủi ro sẽ được phân chia theo tỷ lệ vốn góp. Lợi nhuận sau thuế dùng để tạm phân chia được tính bằng cách lấy doanh thu trừ đi giá vốn, chi phí bảo hành công trình của Dự án Tây Mỗ, chi phí quản lý phân bổ và trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp.

<sup>[2]</sup> Khoản phải trả theo các hợp đồng vay ký giữa Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô Thị Viglacera và những đối tượng đăng ký mua nhà tại Dự án Khu chức năng đô thị Xuân Phương. Theo đó, Công ty Hạ tầng và Đô thị sẽ thanh toán tiền lãi vay cho các cá nhân với lãi suất là 1%/năm/số dư nợ vay sau khi hết hạn hợp đồng, trường hợp hợp đồng vay chuyển đổi thành hợp đồng mua bán sau khi Dự án thi công xong phần móng thì Công ty không phải trả bất cứ khoản lãi nào cho số tiền đã vay.

<sup>[3]</sup> Theo Hợp đồng nguyên tắc số 01/HĐNT ngày 14/4/2011 giữa Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera và Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghiệp Thiên Phú, hai bên thực hiện hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh dự án

trên lô đất 30.156 m<sup>2</sup> tại thôn Liên Cơ, xã Đại Mỗ, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Theo Cam kết thực hiện hợp tác đầu tư số 03b/CK/VIGLCERA-TP ngày 14/04/2011 thì ngay sau ký hợp đồng nguyên tắc, Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghiệp Thiên Phú thực hiện chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera với số tiền là 20 tỷ VND để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng.

100  
3-TY  
1-HUU  
MTC  
3C  
TP.



**22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

|   | 01/01/2015               |                          | Trong kỳ                 |                          | 30/06/2015               |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|   | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Tăng                     | Giảm                     | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
|   | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                                  | <b>1.023.403.729.821</b> | <b>1.023.403.729.821</b> | <b>1.446.636.089.404</b> | <b>1.378.119.180.771</b> | <b>1.091.920.638.454</b> | <b>1.091.920.638.454</b> |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam <sup>[1]</sup>   | 141.905.250.668          | 141.905.250.668          | 150.495.135.159          | 169.556.675.025          | 122.843.710.802          | 122.843.710.802          |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam <sup>[2]</sup>    | 259.504.962.220          | 259.504.962.220          | 433.491.961.551          | 370.159.027.481          | 322.837.896.290          | 322.837.896.290          |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN <sup>[3]</sup> | 321.022.770.500          | 321.022.770.500          | 578.076.863.948          | 556.999.675.294          | 342.099.959.154          | 342.099.959.154          |
| - Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam <sup>[4]</sup>          | 199.510.153.260          | 199.510.153.260          | 156.060.178.012          | 173.832.880.940          | 181.737.450.332          | 181.737.450.332          |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội                               | 12.592.930.750           | 12.592.930.750           | 43.756.048.846           | 30.799.803.391           | 25.549.176.205           | 25.549.176.205           |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội                       | 6.987.999.911            | 6.987.999.911            | 15.769.054.417           | 11.038.713.176           | 11.718.341.152           | 11.718.341.152           |
| - Ngân hàng TMCP Đại Dương                              | 11.583.409.920           | 11.583.409.920           | 23.821.657.000           | 11.583.409.920           | 23.821.657.000           | 23.821.657.000           |
| - Ngân hàng TMCP Quốc Tế                                | 941.799.589              | 941.799.589              | -                        | 941.799.589              | -                        | -                        |
| - Ngân hàng TMCP Đại Dương                              | 3.140.161.001            | 3.140.161.001            | 15.000.000.000           | 13.140.161.001           | 5.000.000.000            | 5.000.000.000            |
| - Ngân hàng TMCP Quốc Dân                               | -                        | -                        | 14.128.590.657           | 14.128.590.657           | -                        | -                        |
| - Các cá nhân   | 66.214.292.002           | 66.214.292.002           | 16.036.599.814           | 25.938.444.297           | 56.312.447.519           | 56.312.447.519           |
| <b>b) Vay dài hạn</b>                                   | <b>1.468.817.824.512</b> | <b>1.468.817.824.512</b> | <b>443.071.229.299</b>   | <b>636.345.418.726</b>   | <b>1.275.540.635.085</b> | <b>1.275.540.635.085</b> |
| <i>Từ 1 năm trở xuống</i>                               | <b>483.970.802.536</b>   | <b>483.970.802.536</b>   | <b>244.017.818.924</b>   | <b>265.181.891.491</b>   | <b>462.803.729.969</b>   | <b>462.803.729.969</b>   |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam <sup>[5]</sup>   | 24.166.551.814           | 24.166.551.814           | 22.667.500.000           | 9.687.500.000            | 37.146.551.814           | 37.146.551.814           |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam <sup>[6]</sup>    | 150.486.002.775          | 150.486.002.775          | 82.301.050.000           | 93.061.452.775           | 139.725.600.000          | 139.725.600.000          |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN <sup>[7]</sup> | 56.258.540.400           | 56.258.540.400           | 5.956.000.000            | 44.847.774.893           | 17.366.765.507           | 17.366.765.507           |
| - Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam <sup>[8]</sup>          | 13.257.198.924           | 13.257.198.924           | 1.771.250.000            | 3.461.790.000            | 11.563.658.924           | 11.563.658.924           |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội                               | 3.309.456.000            | 3.309.456.000            | 1.000.000.000            | 2.409.456.000            | 1.900.000.000            | 1.900.000.000            |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội                       | 3.564.000.000            | 3.564.000.000            | 232.000.000              | 1.782.357.200            | 2.013.642.800            | 2.013.642.800            |
| - Ngân hàng TMCP Đại Dương <sup>[9]</sup>               | 200.000.000.000          | 200.000.000.000          | 113.840.298.924          | 100.000.000.000          | 213.840.298.924          | 213.840.298.924          |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vương                   | -                        | -                        | 68.200.000               | -                        | 68.200.000               | 68.200.000               |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam                         | 14.448.024.000           | 14.448.024.000           | -                        | 7.224.012.000            | 7.224.012.000            | 7.224.012.000            |
| - Quỹ bảo vệ môi trường                                 | 2.420.480.000            | 2.420.480.000            | 2.349.520.000            | 1.590.000.000            | 3.180.000.000            | 3.180.000.000            |
| - Các cá nhân   | 16.060.548.623           | 16.060.548.623           | 13.832.000.000           | 1.117.548.623            | 28.775.000.000           | 28.775.000.000           |

|   | 01/01/2015               |                          | Trong kỳ                 |                          | 30/06/2015               |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|   | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Tăng                     | Giảm                     | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
|   | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
| <b>Từ 1 đến 5 năm</b>   | <b>984.847.021.976</b>   | <b>984.847.021.976</b>   | <b>199.053.410.375</b>   | <b>371.163.527.235</b>   | <b>812.736.905.116</b>   | <b>812.736.905.116</b>   |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam <sup>[5]</sup>                                   | 75.131.109.505           | 75.131.109.505           | 70.160.923.527           | 22.667.500.000           | 122.624.533.032          | 122.624.533.032          |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam <sup>[6]</sup>                                    | 461.788.972.902          | 461.788.972.902          | 107.664.492.555          | 135.383.179.727          | 434.070.285.730          | 434.070.285.730          |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN <sup>[7]</sup>                                 | 63.099.132.414           | 63.099.132.414           | 3.446.124.220            | 22.177.840.044           | 44.367.416.590           | 44.367.416.590           |
| - Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam <sup>[8]</sup>  | 20.810.464.939           | 20.810.464.939           | 1.800.770.000            | 1.091.250.000            | 21.519.984.939           | 21.519.984.939           |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội   | 2.800.000.000            | 2.800.000.000            | -                        | 1.000.000.000            | 1.800.000.000            | 1.800.000.000            |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội   | 30.257.568.078           | 30.257.568.078           | 986.150.000              | 348.000.000              | 30.895.718.078           | 30.895.718.078           |
| - Ngân hàng TMCP Đại Dương  | 113.840.298.924          | 113.840.298.924          | -                        | 113.840.298.924          | -                        | -                        |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng   | -                        | -                        | 341.000.000              | 68.200.000               | 272.800.000              | 272.800.000              |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam   | 36.120.068.339           | 36.120.068.339           | -                        | -                        | 36.120.068.339           | 36.120.068.339           |
| - Nợ lãi vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển TP Hồ Chí Minh <sup>[10]</sup> | 69.892.176.989           | 69.892.176.989           | -                        | 48.061.585.831           | 21.830.591.158           | 21.830.591.158           |
| - Quỹ bảo vệ môi trường   | 6.764.520.000            | 6.764.520.000            | -                        | 2.349.520.000            | 4.415.000.000            | 4.415.000.000            |
| - Viện Nghiên cứu Máy   | 760.000.000              | 760.000.000              | -                        | -                        | 760.000.000              | 760.000.000              |
| - Nợ ngân sách tỉnh Hải Dương   | 5.682.664.168            | 5.682.664.168            | -                        | -                        | 5.682.664.168            | 5.682.664.168            |
| - Các cá nhân   | 97.900.045.718           | 97.900.045.718           | 14.653.950.073           | 24.176.152.709           | 88.377.843.082           | 88.377.843.082           |
| <b>c) Thuế tài chính</b>  | <b>15.990.322.901</b>    | <b>15.990.322.901</b>    | <b>9.467.404.041</b>     | <b>5.640.271.485</b>     | <b>19.817.455.457</b>    | <b>19.817.455.457</b>    |
| + Từ 1 năm trở xuống  | 7.553.757.993            | 7.553.757.993            | 1.064.462.558            | 3.984.702.927            | 4.633.517.624            | 4.633.517.624            |
| + Từ 1 năm đến 5 năm  | 8.436.564.908            | 8.436.564.908            | 8.402.941.483            | 1.655.568.558            | 15.183.937.833           | 15.183.937.833           |
|   | <b>2.508.211.877.234</b> | <b>2.508.211.877.234</b> | <b>1.899.174.722.744</b> | <b>2.020.104.870.982</b> | <b>2.387.278.728.996</b> | <b>2.387.278.728.996</b> |



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

<sup>[1]</sup>Khoản vay với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng giữa các Chi nhánh của Ngân hàng này với: Công ty mẹ; Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm; Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long; Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera; Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng; Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì. Thời hạn vay tối đa của các hợp đồng là 9 tháng; Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Lãi suất vay được điều chỉnh theo từng thời kỳ; Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là: Dây chuyền đồng bộ sản xuất kính nổi; Nhà văn phòng, nhà xưởng và các công trình phụ khác được xây dựng trên khuôn viên đất 200.000 m<sup>2</sup>; Quyền sử dụng đất 113.747,01 m<sup>2</sup> tại xã Bình Minh và Thanh Cao, Thanh Oai, Hà Nội và các tài sản là máy móc thiết bị khác. Tổng dư nợ tại ngày 30/06/2015 là 122.843.710.802 VND.

<sup>[2]</sup>Khoản vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng giữa các Chi nhánh của Ngân hàng này với: Công ty mẹ; Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long; Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến; Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long, Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội; Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều; Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera; Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu; Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn; Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera; Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera. Thời hạn vay tối đa của các hợp đồng là 12 tháng; Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh và thanh toán các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ; Lãi suất vay được điều chỉnh theo từng thời kỳ; Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là: Toàn bộ tài sản hình thành của dự án nhà cho người thu nhập thấp tại ô đất ký hiệu CT thuộc quỹ đất 20% của Dự án khu chức năng đô thị Tây Mỗ tại xã Đại Mỗ và Tây Mỗ, huyện Từ Liêm, TP Hà Nội; Hợp đồng thế chấp tài sản số 0907015/HĐTC ngày 11/06/2007 và Hợp đồng số 38.13.02/HĐTC ngày 28/03/2013; Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng, công trình phụ trợ tại KCN Tiên Sơn; Quyền sử dụng đất thuê 43.460 m<sup>2</sup> đất tại KCN Yên Phong; khoản cho vay không có tài sản đảm bảo được bổ sung bằng hàng hóa, NVL tồn kho, quyền phát sinh từ quyền nợ đối với Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera và Công ty Cổ phần Thương Mại Viglacera. Tổng dư nợ tại ngày 30/06/2015 là 322.837.896.290 VND.

<sup>[3]</sup>Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng giữa các chi nhánh của Ngân hàng này với: Công ty mẹ; Công ty cổ phần Viglacera Thăng Long; Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến; Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long; Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội; Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều; Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu; Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera; Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn; Công ty Cổ phần Khoáng Sản Viglacera; Công ty cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì; Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh. Thời hạn vay tối đa của các hợp đồng là 12 tháng; Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động và cấp bảo lãnh phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh; Lãi suất vay được điều chỉnh theo từng thời kỳ; Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là: Dây chuyền MMTB thuộc dự án “Đầu tư sửa chữa, cải tạo và nâng cấp công suất dây chuyền kính nổi”, Trạm Hydro-Nito, thành phẩm tồn kho và toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ; Quyền sử dụng đất số V434141 của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn, tổng diện tích thế chấp là 41.346m<sup>2</sup> theo hợp đồng số 02/2007/HĐ ngày 08/01/2007; 02 dây chuyền sản xuất sứ vệ sinh tại Phường Thanh Trì, quận Hoàng Mai, Hà Nội, 02 sảnh rung loại 2 tầng và 01 bộ Băng khuôn bột liền và toàn bộ giá trị tài sản được thế chấp tại các chi nhánh của Ngân hàng này. Tổng dư nợ tại ngày 30/06/2015 là 342.009.959.154 VND.

<sup>[4]</sup>Khoản vay với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng giữa các chi nhánh của Ngân hàng này với: Công ty mẹ; Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera; Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội; Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều; Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera; Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng; Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì. Thời hạn vay tối đa của các hợp đồng là 12 tháng; Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động và thanh toán các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Lãi suất vay được điều chỉnh theo từng thời kỳ; Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là: Quyền khai thác 34% diện tích sản kinh doanh dịch vụ công cộng từ tầng 1 đến tầng 4 thuộc tổ hợp nhà ở cao tầng và văn phòng làm việc tại 671 Hoàng Hoa Thám, quận Ba Đình, Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD9 692291 do UBND TP Hà Nội cấp ngày 16/05/2008 cho Tổng Công ty Viglacera; Giá trị nhà máy gạch Tuynel



Đàm Hà; Giá trị máy móc thiết bị đầu tư chiều sau nhà máy Đông Triều và các tài sản là máy móc thiết bị khác. Tổng dư nợ tại ngày 30/06/2015 là 181.737.450.332 VND.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

<sup>15</sup>Khoản vay với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng giữa các Chi nhánh của Ngân hàng này với: Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long; Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm; Công ty Cổ phần viglacera Hạ Long; Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera. Thời hạn vay tối đa của các hợp đồng là 96 tháng; Mục đích vay để nhập khẩu máy móc thiết bị và thanh toán các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Lãi suất vay được điều chỉnh theo từng thời kỳ; Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là: Hệ thống dây chuyền “Hệ lò nung và hầm sấy Tuynel số 4 tại nhà máy gạch Tiêu Giao” quy định tại hợp đồng thế chấp số 12/2011/HĐTC/VHL/VTBN ngày 23/09/2011; Toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị của Nhà máy gạch Clinker Viglacera (giai đoạn 1); cổ phiếu phổ thông do Công ty cổ phần Thương mại Viglacera và Công ty Cổ phần kinh doanh Gạch Ốp lát viglacera phát hành và toàn bộ giá trị tài sản khác hình thành từ vốn vay. Tổng dư nợ gốc tại ngày 30/06/2015 là 159.771.084.846 VND. Trong đó nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 37.146.551.814 VND.

<sup>16</sup>Khoản vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng giữa các Chi nhánh của Ngân hàng này với: Công ty mẹ; Công ty cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera; Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long; Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera; Công ty cổ phần Viglacera Đông Triều; Công ty Cổ phần viglacera Tiên Sơn. Thời hạn vay tối đa của các hợp đồng là 84 tháng; Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp lý của các dự án; Lãi suất vay được điều chỉnh theo từng thời kỳ; Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là: Toàn bộ chi phí tiền sử dụng đất, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, biệt thự tại các lô đất BT1, T2, BT3, BT4, hệ thống đường giao thông, trạm biến áp... gắn liền với diện tích 390.226m<sup>2</sup> thuộc dự án KĐT mới Đặng Xá 2 tại các xã Đặng Xá, Cổ Bi, Phú Thị, huyện Gia Lâm, TP Hà Nội; Toàn bộ dây chuyền máy móc thiết bị đồng bộ sản xuất gạch Granite và toàn bộ các tài sản hình thành từ vốn vay. Tổng dư nợ gốc tại ngày 30/06/2015 là 573.795.885.730 VND. Trong đó nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 139.725.600.000 VND.

<sup>17</sup>Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng giữa các Chi nhánh của Ngân hàng này với: Công ty mẹ; Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến; Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long; Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội; Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều; Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu; Công ty Cổ phần Khoáng Sản Viglacera. Thời hạn vay tối đa của các hợp đồng là 120 tháng; Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp lý của các dự án; Lãi suất vay được điều chỉnh theo từng thời kỳ; Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là: Trạm Hydro – Nito, dây chuyền sản xuất kính nổi của Công ty Kính nổi Viglacera; Số dư tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng đối với khoản vay của Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera và toàn bộ các tài sản được hình thành từ vốn vay. Tổng dư nợ gốc tại ngày 30/06/2015 là 61.734.182.097 VND. Trong đó nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 17.366.765.507 VND.

<sup>18</sup>Khoản vay với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng giữa các Chi nhánh của Ngân hàng này với: Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera; Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm; Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều; Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera; Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh; Thời hạn vay tối đa của các hợp đồng là 116 tháng; Mục đích vay để thanh toán các khoản chi mua máy móc thiết bị, chi phí hợp lý của các dự án; Lãi suất vay được điều chỉnh theo từng thời kỳ; Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là: Toàn bộ giá trị tài sản của nhà máy Tuynel Đàm Hà, Đông Triều II và giá trị sau đầu tư của Dự án nâng công suất Nhà máy gạch Tuynel Đàm Hà và các tài sản khác hình thành từ vốn vay. Tổng dư nợ gốc tại ngày 30/06/2015 là 33.083.643.863 VND. Trong đó nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 11.563.658.924 VND.

<sup>19</sup>Khoản vay giữa Ngân hàng TMCP Đại Dương và Công ty mẹ theo hợp đồng số 01-12-2012/HĐTD-OCEANBANK-VIGLACERA ngày 18/12/2012 và phụ lục HĐTD số 315/2013/PLHĐTD-OCEANBANK-VIGLACERA ngày 22/11/2013. Hạn mức tín dụng 600.000.000.000 VND; Thời hạn vay là 48 tháng từ ngày giải



ngân đầu tiên. Lãi suất vay 15%/năm, lãi suất vay điều chỉnh 3 tháng 1 lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Tài sản đảm bảo của khoản vay là: Quyền sử dụng hợp pháp đối với thửa đất có tổng diện tích 8.926 m<sup>2</sup> (khu K, H) và thửa đất có tổng diện tích 10.707m<sup>2</sup> (khu I) tại phường Trung Hòa, Cầu Giấy và Mỹ Trì, Từ Liêm; Tòa nhà 17 tầng – khu thương mại, văn phòng, khách sạn trên diện tích đất tại khu K&H và toàn bộ các tài sản, công trình gắn liền với đất của khu I; Các căn hộ của Khu nhà ở cao cấp Viglacera Tower, 3 tầng làm khu thương mại và toàn bộ diện tích/công trình khác thuộc sở hữu riêng của Tổng Công ty Viglacera tại công trình tổ hợp văn phòng thương mại, khách sạn và nhà ở Viglacera – Khối nhà A và B xây dựng tại phường Trung Hòa Cầu Giấy và Mỹ Trì, Từ Liêm, Hà Nội; Toàn bộ quyền lợi, lợi ích, nguồn thu và các quyền tài sản khác có được khi bên B bán, chuyển nhượng, cho thuê, khai thác, sử dụng các tài sản nêu trên cũng thuộc Tài sản thế chấp. Tổng dư nợ gốc tại ngày 30/06/2015 là 213.840.298.924 VND là nợ gốc còn phải trả trong 12 tháng tới.

<sup>[10]</sup>Văn bản sửa đổi, bổ sung số 02/01-HĐ-01/3467-BS8 ngày 20/10/2014 về việc điều chỉnh lại kỳ hạn trả nợ lãi của hợp đồng tín dụng số 02/01-HĐ-01/3467 ngày 02/01/2001. Khoản lãi này được trả trong vòng 10 năm bắt đầu trả từ năm 2011 và chịu lãi suất theo từng thời kỳ và được trả ngày 25 hàng tháng. Tại ngày 30/06/2015, Công ty Kính nôi Viglacera còn nợ Ngân hàng với tổng số tiền là: 29.788.965.106 VND. Trong đó số nợ gốc còn phải trả trong 12 tháng tới là 7.958.373.948 VND.

### 23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

|   | 30/06/2015                    | 01/01/2015                    |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
|   | VND                           | VND                           |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  | <b>241.704.147.883</b>        | <b>150.941.592.457</b>        |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm  | 240.465.690                   | 260.611.745                   |
| - Chi phí bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp                             | 61.143.490.277                | 56.100.457.277                |
| - Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định                                  | 27.136.176.726                | 492.085.930                   |
| - Dự phòng phải trả về tiền phải nộp Ngân sách Nhà nước <sup>[11]</sup> | 153.184.015.190               | 94.088.437.505                |
| <b>b) Dài hạn</b>   | <b>35.188.567.821</b>         | <b>38.625.796.336</b>         |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng                                 | 544.238.100                   | -                             |
| - Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường <sup>[2]</sup>                | 34.644.329.721                | 38.625.796.336                |
|   | <b><u>276.892.715.704</u></b> | <b><u>189.567.388.793</u></b> |

<sup>[11]</sup>Đây dự phòng phải nộp Ngân sách Nhà nước tạm tính với tổng số tiền lũy kế đến thời điểm 30/06/2015 là 153.184.015.190 VND, trong đó: 94.088.437.505 VND được ghi nhận hồi tố cho giai đoạn Công ty Nhà nước (Thuyết minh số 43), còn lại số tiền: 59.095.577.686 VND (Thuyết minh số 34) đã được ghi nhận vào kỳ kế toán này. Hiện tại, Tổng Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng để xác định chính xác số tiền phải nộp.

<sup>[2]</sup>Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo Tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa Doanh thu và Chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho kỳ kế toán thực hiện hoàn nguyên môi trường.

**Tổng Công ty Viglacera - CTCP**

Tòa nhà Viglacera - Số 01 Đại Lộ Thăng Long - Hà Nội

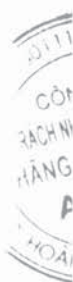
**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**2.4. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|   | Vốn góp của chủ sở hữu   |                      | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ             | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn CSH | Lợi nhuận chưa phân phối |                          | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|---|--------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------------|------|
|   | VND                      | VND                  |                      |                         |                          |                                 |                       |                        | VND                      | VND                      |                                 |      |
| Số dư đầu năm                                 | 2.645.000.000.000        | 3.839.113.235        | 7.362.984.856        | (148.162.639)           | (193.544.307.015)        | 97.219.521.936                  | 6.874.279.135         | 68.125.918.153         | 289.147.873.758          | 2.923.877.221.419        |                                 |      |
| Lãi trong kỳ này                              | -                        | -                    | -                    | -                       | -                        | -                               | -                     | 152.416.878.066        | -                        | 152.416.878.066          |                                 |      |
| Chia cổ tức                                   | -                        | -                    | -                    | -                       | -                        | -                               | -                     | (66.125.000.000)       | -                        | (66.125.000.000)         |                                 |      |
| Trích lập các quỹ                             | -                        | -                    | 76.993.800           | -                       | -                        | 4.850.645.927                   | -                     | (4.927.639.727)        | -                        | (9.974.643.753)          |                                 |      |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi            | -                        | -                    | -                    | -                       | -                        | -                               | -                     | (9.974.643.753)        | -                        | (9.974.643.753)          |                                 |      |
| Tặng khác                                     | -                        | -                    | -                    | -                       | -                        | -                               | -                     | 235.517.541            | -                        | 235.517.541              |                                 |      |
| Trả thù lao của Hội đồng quản trị             | -                        | -                    | -                    | -                       | -                        | -                               | -                     | (952.741.117)          | -                        | (952.741.117)            |                                 |      |
| Phân chia lợi nhuận cho đối tác               | -                        | -                    | -                    | -                       | -                        | -                               | -                     | (592.186.059)          | -                        | (592.186.059)            |                                 |      |
| Do điều chỉnh hồi tố lợi nhuận năm trước      | -                        | -                    | -                    | -                       | -                        | -                               | -                     | (7.564.702.113)        | -                        | (7.564.702.113)          |                                 |      |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng trong kỳ | -                        | -                    | -                    | -                       | -                        | -                               | -                     | -                      | 4.295.354.096            | 4.295.354.096            |                                 |      |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>                      | <b>2.645.000.000.000</b> | <b>3.839.113.235</b> | <b>7.439.978.656</b> | <b>(148.162.639)</b>    | <b>(193.544.307.015)</b> | <b>102.070.167.863</b>          | <b>6.874.279.135</b>  | <b>130.641.400.992</b> | <b>293.443.227.853</b>   | <b>2.995.615.698.080</b> |                                 |      |





Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện như sau:

|                                     | Tại công ty mẹ <sup>[1]</sup> | Tại Công ty con <sup>[2]</sup> | Tổng Cộng      |
|-------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|----------------|
|                                     | VND                           | VND                            | VND            |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | 2.000.000.000                 | 7.974.643.753                  | 9.974.643.753  |
| Bổ sung vốn khác của chủ sở hữu     | -                             | 76.993.800                     | 76.993.800     |
| Trích quỹ Đầu tư phát triển         | -                             | 4.850.645.927                  | 4.850.645.927  |
| Chi trả cổ tức                      | 66.125.000.000                | -                              | 66.125.000.000 |

<sup>[1]</sup>Tại Công ty mẹ: Lợi nhuận năm 2014 được phân phối theo Nghị quyết số 76/TCT-NQĐHCD ngày 20/04/2015 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015.

<sup>[2]</sup>Tại Công ty con: Là phần tương ứng với tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ được hưởng từ trích lập các quỹ trong kỳ của Công ty con.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|   | 30/06/2015               | Tỷ lệ       | 01/01/2015               | Tỷ lệ       |
|---|--------------------------|-------------|--------------------------|-------------|
|   | VND                      | %           | VND                      | %           |
| Vốn góp của nhà nước <sup>[3]</sup>     | 2.419.852.620.000        | 91,49%      | 2.419.852.620.000        | 91,49%      |
| Vốn góp của cổ đông khác <sup>[4]</sup> | 225.147.380.000          | 8,51%       | 225.147.380.000          | 8,51%       |
| <b>Cộng</b>                             | <b>2.645.000.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>2.645.000.000.000</b> | <b>100%</b> |

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Tổng Công ty tại thời điểm 22/07/2014 là kết quả của quá trình thực hiện cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước. Kết quả này được phê duyệt chính thức tại Quyết định số 716/QĐ-BXD ngày 24/06/2014 của Bộ Xây dựng về điều chỉnh lại phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera:

- Vốn điều lệ được phê duyệt là 2.645.000.000.000 VND;
- Số cổ phần phát hành lần đầu: 264.500.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/1 cổ phần. Trong đó:
  - o Nhà nước nắm giữ: 241.985.262 cổ phần, chiếm 91,49% vốn điều lệ;
  - o Bán ưu đãi cho người lao động trong doanh nghiệp: 1.441.645 cổ phần, chiếm 0,55% vốn điều lệ;
  - o Bán cho các cổ đông khác: 21.073.093 cổ phần, chiếm 7,97% vốn điều lệ.

<sup>[3]</sup>Giá trị phần vốn góp của nhà nước đang được ghi nhận trên cơ sở phần vốn nhà nước được phê duyệt tại Quyết định số 716/QĐ-BXD ngày 24/06/2014 của Bộ Xây dựng nêu trên. Tại thời điểm lập báo cáo này, Tổng Công ty đang tiến hành các công việc để Quyết toán vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần (0h ngày 22/07/2014) theo các hướng dẫn tại Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011 của Bộ Tài chính.

<sup>[4]</sup>Vốn góp của đối tượng khác tại ngày 22/07/2014 là phần vốn thực góp thu được từ phương thức bán cổ phần lần đầu cho nhà đầu tư bên ngoài và Cán bộ công nhân viên theo hướng dẫn về việc chào bán cổ phần lần đầu tại Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | 6 tháng đầu năm 2015 |
|---------------------------|----------------------|
|                           | VND                  |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 2.645.000.000.000    |
| - Vốn góp đầu năm         | 2.645.000.000.000    |
| - Vốn góp cuối kỳ         | 2.645.000.000.000    |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -                    |

d) Cổ phiếu

|   | 30/06/2015  | 01/01/2015  |
|---|-------------|-------------|
|   | VND         | VND         |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng        | 264.500.000 | 264.500.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 264.500.000 | 264.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | -           | -           |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành               | 264.500.000 | 264.500.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 264.500.000 | 264.500.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e) Các quỹ của Tổng công ty

|                                 | 30/06/2015             | 01/01/2015             |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | VND                    | VND                    |
| - Quỹ đầu tư phát triển         | 102.070.167.863        | 97.219.521.936         |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 6.874.279.135          | 6.874.279.135          |
|                                 | <b>108.944.446.998</b> | <b>104.093.801.071</b> |

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

|     | 30/06/2015   | 01/01/2015   |
|-----|--------------|--------------|
| USD | 2.570.107,75 | 2.203.379,79 |
| EUR | 2.743,47     | 2.339,88     |
| GBP | 437,00       | 437,00       |

b) Nợ khó đòi đã xử lý

|  | 30/06/2015  | 01/01/2015  |
|--|-------------|-------------|
|  | VND         | VND         |
|  | 969.210.989 | 969.210.989 |





**26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|   | 6 tháng đầu<br>năm 2015  |
|---|--------------------------|
|   | VND                      |
| Doanh thu bán hàng  | 3.445.570.397.480        |
| - Doanh thu bán hàng hóa bất động sản   | 776.953.141.305          |
| - Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương  | 583.766.670.161          |
| - Doanh thu bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện  | 540.895.266.379          |
| - Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát  | 627.682.778.896          |
| - Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung  | 818.652.913.462          |
| - Doanh thu bán các sản phẩm bao bì, má phanh   | 17.665.530.249           |
| - Doanh thu bán sản phẩm bê tông khí  | 15.573.606.565           |
| - Doanh thu bán cát trắng thủy tinh   | 17.988.161.646           |
| - Doanh thu từ khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản   | 10.394.131.752           |
| - Doanh thu bán hàng khác   | 35.998.197.065           |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ  | 241.572.404.298          |
| - Dịch vụ cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp  | 100.099.458.398          |
| - Doanh thu từ các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư <sup>[1]</sup> | 105.020.724.210          |
| - Dịch vụ tư vấn xây dựng và thí nghiệm vật liệu xây dựng   | 3.672.951.420            |
| - Dịch vụ du lịch   | 10.035.171.180           |
| - Dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa   | 8.514.938.964            |
| - Doanh thu về phí duy trì và phát triển thương hiệu <sup>[2]</sup>   | 619.948.636              |
| - Dịch vụ khác  | 13.609.211.490           |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng   | 9.423.507.255            |
|   | <b>3.696.566.309.034</b> |

<sup>[1]</sup>Bao gồm các dịch vụ: Quản lý vận hành chung cư, Khu đô thị, Khu Công nghiệp; Dịch vụ bảo dưỡng hạ tầng Khu công nghiệp; dịch vụ cấp nước và xử lý nước thải, dịch vụ nhà trẻ, dịch vụ nhà hàng tại khu đô thị...;

<sup>[2]</sup>Là khoản phí thương hiệu (sử dụng tên gọi Viglacera và logo biểu tượng hình ngọn lửa) Tổng Công ty tính phí cho các Công ty con căn cứ vào tình hình kinh doanh năm hiện tại và doanh thu của năm trước liền kề.

**27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                       | 6 tháng đầu<br>năm 2015 |
|-----------------------|-------------------------|
|                       | VND                     |
| Chiết khấu thương mại | 71.000.966.741          |
| Hàng bán bị trả lại   | 2.530.195.588           |
| Giảm giá hàng bán     | 76.047.272              |
|                       | <b>73.607.209.601</b>   |



## 28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|   | 6 tháng đầu<br>năm 2015  |
|---|--------------------------|
|   | VND                      |
| Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán   | 2.664.994.258.048        |
| - Giá vốn hàng hóa bất động sản   | 672.280.555.153          |
| - Giá vốn bán các sản phẩm kính, gương  | 460.608.309.145          |
| - Giá vốn bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện  | 382.818.530.375          |
| - Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát  | 408.687.347.321          |
| - Giá vốn bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung  | 665.191.758.445          |
| - Giá vốn bán các sản phẩm bao bì, má phanh   | 14.555.099.896           |
| - Giá vốn bán sản phẩm bê tông khí  | 9.719.018.468            |
| - Giá vốn bán cát trắng thủy tinh   | 10.411.871.928           |
| - Giá vốn hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản  | 6.813.192.914            |
| - Giá vốn bán hàng khác   | 33.908.574.402           |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp   | 134.679.403.590          |
| - Giá vốn dịch vụ cho thuê Bất động sản, hạ tầng  | 33.030.897.451           |
| - Giá vốn các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư | 72.001.725.888           |
| - Giá vốn dịch vụ tư vấn xây dựng và thí nghiệm vật liệu  | 1.514.695.733            |
| - Giá vốn dịch vụ du lịch   | 9.429.931.007            |
| - Dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa   | 6.982.079.230            |
| - Giá vốn dịch vụ khác  | 11.720.074.281           |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng   | 6.499.116.714            |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho  | 5.070.692.786            |
|   | <b>2.811.243.471.138</b> |

## 29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|  | 6 tháng đầu<br>năm 2015 |
|--|-------------------------|
|  | VND                     |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                   | 10.852.817.987          |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                  | 143.111.953             |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                        | 2.209.547.634           |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 1.164.384.473           |
|  | <b>14.369.862.047</b>   |

## 30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|  | 6 tháng đầu<br>năm 2015 |
|--|-------------------------|
|  | VND                     |
| Lãi tiền vay                                 | 80.687.891.587          |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 16.941.914.245          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                         | 1.667.951.673           |
| Chi phí tài chính khác                       | 79.687.328              |
|  | <b>99.377.444.833</b>   |



### 31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                                      | 6 tháng đầu<br>năm 2015 |
|--------------------------------------|-------------------------|
|                                      | VND                     |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu        | 9.280.660.768           |
| Chi phí nhân công                    | 31.097.620.166          |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng    | 9.654.213.899           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định     | 1.064.900.755           |
| Chi phí dự phòng                     | 704.894.825             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài            | 84.634.185.826          |
| Chi phí khác bằng tiền               | 86.261.973.416          |
| Chi phí Quảng cáo, hội chợ, quảng bá | 11.606.458.291          |
|                                      | <b>234.304.907.946</b>  |

### 32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                   | 6 tháng đầu<br>năm 2015 |
|-----------------------------------|-------------------------|
|                                   | VND                     |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu     | 16.078.580.246          |
| Chi phí nhân công                 | 63.321.068.045          |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 1.216.634.986           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 17.725.866.670          |
| Thuế, phí và lệ phí               | 11.621.823.136          |
| Chi phí dự phòng                  | 3.676.920.412           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 20.804.329.543          |
| Chi phí khác bằng tiền            | 63.841.345.862          |
| Lợi thế thương mại                | 346.155.766             |
|                                   | <b>198.632.724.666</b>  |

### 33. THU NHẬP KHÁC

|                                       | 6 tháng đầu<br>năm 2015 |
|---------------------------------------|-------------------------|
|                                       | VND                     |
| Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ      | 102.192.188             |
| Thu nhập từ bán vật tư cho công trình | 3.571.665.968           |
| Thu từ bán phế phẩm, thanh lý vật tư  | 998.785.334             |
| Thu từ xử lý công nợ                  | 102.178.303             |
| Tiền thuê đất được miễn giảm          | 5.793.459               |
| Thu nhập từ miễn giảm lãi tiền vay    | 22.030.792.915          |
| Thu từ các dịch vụ điện, nước khác    | 7.128.435.508           |
| Thu từ bù giá, chiết khấu được hưởng  | 495.373.524             |
| Thu nhập khác                         | 3.725.278.820           |
|                                       | <b>38.160.496.019</b>   |

### 34. CHI PHÍ KHÁC

|   | 6 tháng đầu<br>năm 2015 |
|---|-------------------------|
|   | VND                     |
| Chi phí bán phế phẩm, thanh lý vật tư, công cụ không sử dụng    | 235.017.468             |
| Giá vốn của vật tư bán cho công trình                           | 3.571.665.968           |
| Trích dự phòng phải nộp Ngân sách Nhà nước                      | 63.959.766.952          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định trong giai đoạn ngừng sản xuất | 2.579.405.744           |
| Chi phí khác trong giai đoạn tạm ngừng sản xuất                 | 5.677.170.588           |
| Chi phí lãi chậm nộp thuế, chậm nộp Bảo hiểm                    | 1.498.445.820           |
| Chi phí các dịch vụ khác  | 11.740.823.672          |
| Chi phí khác  | 2.827.606.786           |
|   | <b>92.089.902.998</b>   |

### 35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|  | 6 tháng đầu<br>năm 2015 |
|--|-------------------------|
|  | VND                     |
| Công ty mẹ                                       | 27.496.388.416          |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera                 | 171.810.446             |
| Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera               | 1.376.527.837           |
| Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn               | 4.463.256.738           |
| Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera             | 2.433.164.008           |
| Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải                | 585.620.988             |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera             | 52.278.865              |
| Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long                | 13.870.593.152          |
| Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội                 | 643.881.837             |
| Công ty Cổ phần Vinafacade                       | 51.308.139              |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera | 422.920.487             |
|  | <b>51.567.750.913</b>   |

### 36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

#### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

|  | 30/06/2015         |
|--|--------------------|
|  | VND                |
| Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 251.220.445        |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>  | <b>251.220.445</b> |

#### b) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

|                                    | 6 tháng đầu<br>năm 2015 |
|------------------------------------|-------------------------|
|                                    | VND                     |
| Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | (3.491.599)             |
|                                    | <b>(3.491.599)</b>      |





### 37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|   | 6 tháng đầu<br>năm 2015 |
|---|-------------------------|
|   | VND                     |
| Lợi nhuận thuần sau thuế  | 152.416.878.066         |
| Các khoản điều chỉnh :  | 5.066.749.696           |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi dự tính được trích từ lợi nhuận sau thuế (*) | 4.474.563.637           |
| - Lợi nhuận chia cho bên hợp tác kinh doanh                             | 592.186.059             |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông                                | 147.942.314.429         |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ                          | 264.500.000             |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <b>559</b>              |

(\*): Quỹ Khen thưởng phúc lợi dự tính được trích từ Lợi nhuận sau thuế được trừ ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu căn cứ trên mức trích lập Quỹ này năm 2014 và lợi nhuận sau thuế kỳ này.

### 38. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                   | 6 tháng đầu<br>năm 2015  |
|-----------------------------------|--------------------------|
|                                   | VND                      |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu     | 1.431.625.645.558        |
| Chi phí nhân công                 | 666.613.665.204          |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 63.563.457.896           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 202.796.693.654          |
| Thuế, phí và lệ phí               | 78.479.405.448           |
| Chi phí dự phòng                  | 3.676.920.412            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 681.468.293.504          |
| Chi phí khác bằng tiền            | 575.954.960.045          |
|                                   | <b>3.704.179.041.721</b> |

### 39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

|                                    | Giá trị sổ kế toán       |                          |                          |                         |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                    | 30/06/2015               |                          | 01/01/2015               |                         |
|                                    | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND          | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND         |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                          |                          |                          |                         |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 928.466.666.615          | -                        | 1.026.375.030.780        | -                       |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 1.432.916.123.359        | (99.735.639.773)         | 1.398.336.209.480        | (96.058.719.361)        |
| Các khoản cho vay                  | 37.561.442.919           | -                        | 2.423.949.094            | -                       |
| Đầu tư dài hạn                     | 10.527.764.836           | (2.106.722.725)          | 10.280.986.297           | (2.106.722.725)         |
|                                    | <b>2.409.471.997.729</b> | <b>(101.842.362.498)</b> | <b>2.437.416.175.651</b> | <b>(98.165.442.086)</b> |



|                                   | Giá trị số kế toán       |                          |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                   | 30/06/2015               | 01/01/2015               |
|                                   | VND                      | VND                      |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      |                          |                          |
| Vay và nợ                         | 2.387.278.728.996        | 2.508.211.877.234        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 1.695.262.577.253        | 1.661.250.817.355        |
| Chi phí phải trả                  | 1.361.628.327.224        | 1.234.791.726.158        |
|                                   | <b>5.444.169.633.473</b> | <b>5.404.254.420.747</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### **Rủi ro về giá:**

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

##### **Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### **Rủi ro về lãi suất:**

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)



|                                    | Từ 1 năm trở xuống       | Trên 1 năm đến 5 năm  | Trên 5 năm | Cộng                     |
|------------------------------------|--------------------------|-----------------------|------------|--------------------------|
|                                    | VND                      | VND                   | VND        | VND                      |
| <b>Tại ngày 30/06/2015</b>         |                          |                       |            |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 928.466.666.615          | -                     | -          | 928.466.666.615          |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 1.322.611.780.556        | 10.568.703.030        | -          | 1.333.180.483.586        |
| Các khoản cho vay                  | 37.375.253.725           | 186.189.194           | -          | 37.561.442.919           |
| Đầu tư dài hạn                     | -                        | 8.421.042.111         | -          | 8.421.042.111            |
| <b>Cộng</b>                        | <b>2.288.453.700.896</b> | <b>19.175.934.335</b> | <b>-</b>   | <b>2.307.629.635.231</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2015</b>         |                          |                       |            |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.026.375.030.780        | -                     | -          | 1.026.375.030.780        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 1.292.383.477.867        | 9.894.012.252         | -          | 1.302.277.490.119        |
| Các khoản cho vay                  | 2.241.649.094            | 182.300.000           | -          | 2.423.949.094            |
| Đầu tư dài hạn                     | -                        | 8.174.263.572         | -          | 8.174.263.572            |
| <b>Cộng</b>                        | <b>2.321.000.157.741</b> | <b>18.250.575.824</b> | <b>-</b>   | <b>2.339.250.733.565</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm trở xuống       | Trên 1 năm đến 5 năm     | Trên 5 năm | Cộng                     |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------|--------------------------|
|                                   | VND                      | VND                      | VND        | VND                      |
| <b>Tại ngày 30/06/2015</b>        |                          |                          |            |                          |
| Vay và nợ                         | 1.559.357.886.047        | 827.920.842.949          | -          | 2.387.278.728.996        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 1.659.887.577.455        | 35.374.999.798           | -          | 1.695.262.577.253        |
| Chi phí phải trả                  | 1.352.440.983.214        | 9.187.344.010            | -          | 1.361.628.327.224        |
|                                   | <b>4.571.686.446.716</b> | <b>872.483.186.757</b>   | <b>-</b>   | <b>5.444.169.633.473</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2015</b>        |                          |                          |            |                          |
| Vay và nợ                         | 1.514.928.290.350        | 993.283.586.884          | -          | 2.508.211.877.234        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 1.629.485.707.597        | 31.765.109.758           | -          | 1.661.250.817.355        |
| Chi phí phải trả                  | 1.228.216.195.101        | 6.575.531.057            | -          | 1.234.791.726.158        |
|                                   | <b>4.372.630.193.048</b> | <b>1.031.624.227.699</b> | <b>-</b>   | <b>5.404.254.420.747</b> |

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### **40. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ngày 16/07/2015, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã ra thông báo số 256/TCT-HĐQT về việc chốt danh sách cổ đông để lấy ý kiến bằng văn bản về chủ trương phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu. Theo đó, thời gian chốt danh sách cổ đông là 16h ngày 05/08/2015, thời gian thực hiện lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản từ ngày 10/08/2015 đến 16h ngày 31/08/2015.

Ngoài sự kiện đã được công bố trên đây, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

105  
NG TY  
- IEM HUU  
KIEM T  
AS  
FAM-T



| 41. BÁO CÁO BỘ PHẬN<br>Theo lĩnh vực kinh doanh    | Nhóm bất động sản<br>và xây dựng<br>VND | Nhóm Kính, sứ, sen<br>vôi, phụ kiện<br>VND | Nhóm gạch ốp lát<br>VND  | Nhóm gạch, ngói đất<br>sét nung<br>VND | Các bộ phận khác<br>VND | Loại trừ nội bộ<br>VND     | Tổng cộng toàn            |
|--|---|--|--------------------------|--|-------------------------|----------------------------|---------------------------|
|  |   |  |                          |  |                         |                            | Doanh nghiệp<br>VND       |
| Doanh thu thuần từ bán hàng<br>và cung cấp dịch vụ | 1.003.684.721.553                       | 1.071.458.209.549                          | 607.417.960.085          | 818.652.913.462                        | 121.745.294.784         | -                          | 3.622.959.099.433         |
| Giá vốn của hàng bán                               | 792.309.070.170                         | 843.426.839.520                            | 408.687.347.321          | 665.191.758.445                        | 101.628.455.683         | -                          | 2.811.243.471.138         |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>                               | <b>211.375.651.383</b>                  | <b>228.031.370.029</b>                     | <b>198.730.612.764</b>   | <b>153.461.155.017</b>                 | <b>20.116.839.101</b>   | -                          | <b>811.715.628.295</b>    |
| Tổng chi phí mua TSCĐ                              | 112.345.499.330                         | 7.440.145.984                              | 9.670.310.874            | 111.951.671.560                        | 2.193.417.709           | -                          | 243.601.045.457           |
| Tài sản bộ phận                                    | 10.127.862.912.759                      | 1.831.841.633.315                          | 1.219.612.365.462        | 1.396.625.661.413                      | 318.223.883.993         | (2.700.768.626.551)        | 12.193.397.830.391        |
| Tài sản không phân bổ                              | -                                       | -  | -                        | -                                      | -                       | -                          | 221.313.829.809           |
| <b>Tổng Tài sản</b>                                | <b>10.127.862.912.759</b>               | <b>1.831.841.633.315</b>                   | <b>1.219.612.365.462</b> | <b>1.396.625.661.413</b>               | <b>318.223.883.993</b>  | <b>(2.700.768.626.551)</b> | <b>12.414.711.660.200</b> |
| Nợ phải trả của các bộ phận                        | 8.111.023.332.204                       | 1.617.013.075.061                          | 1.038.841.890.253        | 1.041.362.363.568                      | 229.269.221.629         | (2.627.202.451.333)        | 9.410.307.431.382         |
|  | <b>8.111.023.332.204</b>                | <b>1.617.013.075.061</b>                   | <b>1.038.841.890.253</b> | <b>1.041.362.363.568</b>               | <b>229.269.221.629</b>  | <b>(2.627.202.451.333)</b> | <b>9.410.307.431.382</b>  |

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động xuất khẩu chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

#### 42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|  |                         |
|--|-------------------------|
|  | 6 tháng đầu<br>năm 2015 |
|  | <hr/> VND               |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT | 2.199.106.110           |

#### 43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Tổng Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Công ty cổ phần vào ngày 22/07/2014, do vậy không có số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng.

1001  
CƠ  
RACH NH  
- ẮNG K  
AA  
AN KIẾ



Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này. Ngoài ra, Tổng Công ty thực hiện tính toán và điều chỉnh hồi tố khoản dự phòng phải trả Ngân sách Nhà nước (như đã nêu tại Thuyết minh số 23), cụ thể:

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

| Mã số | Tên khoản mục | Số trước điều chỉnh | Số sau điều chỉnh |
|-------|---------------|---------------------|-------------------|
|-------|---------------|---------------------|-------------------|

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

|     |  |                   |  |
|-----|--|-------------------|--|
| 121 | Đầu tư ngắn hạn                            | 2.241.649.094     |  |
| 131 | Phải thu khách hàng                        | 951.739.376.545   |  |
| 132 | Trả trước cho người bán                    | 166.378.759.737   |  |
| 135 | Các khoản phải thu khác                    | 280.005.309.949   |  |
| 139 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         | (96.058.719.361)  |  |
| 154 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   | 10.936.215.405    |  |
| 158 | Tài sản ngắn hạn khác                      | 67.253.627.451    |  |
| 218 | Phải thu dài hạn khác                      | 4.050.000.000     |  |
| 227 | Tài sản cố định vô hình                    | 110.995.796.663   |  |
| 228 | - Nguyên giá                               | 172.394.019.204   |  |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế                   | (61.398.222.541)  |  |
| 230 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 591.907.306.040   |  |
| 258 | Đầu tư dài hạn khác                        | 10.463.286.297    |  |
| 259 | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | (2.106.722.725)   |  |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn                  | 381.640.159.764   |  |
| 268 | Tài sản dài hạn khác                       | 5.844.012.252     |  |
| 269 | Lợi thế thương mại                         | 5.192.336.494     |  |
| 311 | Vay và nợ ngắn hạn                         | 1.514.928.290.350 |  |
| 312 | Phải trả người bán                         | 1.228.064.661.525 |  |
| 313 | Người mua trả tiền trước                   | 127.206.250.435   |  |
| 316 | Chi phí phải trả                           | 1.292.204.719.524 |  |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

|     |  |                   |                  |
|-----|--|-------------------|------------------|
| 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          | 141.649.094       | (2.241.649.094)  |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 951.739.376.545   | 141.649.094      |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 166.378.759.737   | -                |
| 135 | Phải thu về cho vay ngắn hạn             | 2.100.000.000     | -                |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác                   | 436.702.820.683   | 2.100.000.000    |
| 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       | (96.058.719.361)  | 156.697.510.734  |
| 139 | Tài sản thiếu chờ xử lý                  | 610.885.455       | -                |
| 153 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 10.936.215.405    | 610.885.455      |
| 155 | Tài sản ngắn hạn khác                    | -                 | -                |
| 216 | Phải thu dài hạn khác                    | 9.894.012.252     | (67.253.627.451) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình                  | 103.843.478.166   | 5.844.012.252    |
| 228 | - Nguyên giá                             | 130.179.019.204   | (7.152.318.497)  |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế                 | (26.335.541.038)  | (42.215.000.000) |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 591.907.306.040   | 35.062.681.503   |
| 253 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác           | 10.280.986.297    | -                |
| 254 | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn        | (2.106.722.725)   | (182.300.000)    |
| 255 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          | 182.300.000       | -                |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn                | 388.792.478.261   | 182.300.000      |
| 268 | Tài sản dài hạn khác                     | -                 | 7.152.318.497    |
| 269 | Lợi thế thương mại                       | 5.192.336.494     | (5.844.012.252)  |
| 320 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn        | 1.514.928.290.350 | -                |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn              | 1.228.064.661.525 | -                |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn        | 127.206.250.435   | -                |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn                | 1.228.216.195.101 | (63.988.524.423) |

